

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



**EY**

Building a better  
working world

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018



Số tham chiếu: 60758151/19508573-SSIAM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





# EY

Building a better  
working world


## Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

  
Trần Mai Thảo  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>131.250.418.460</b>	<b>119.823.105.342</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>90.666.870.347</b>	<b>71.022.887.736</b>
111	1. Tiền		21.666.870.347	8.022.887.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	63.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>15.623.594.000</b>	<b>15.623.594.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.623.594.000	15.623.594.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>23.660.232.435</b>	<b>32.067.554.127</b>
132	1. Trả trước cho người bán		786.000.000	37.331.763
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	21.934.725.736	31.462.887.580
135	3. Các khoản phải thu khác	7	939.506.699	567.334.784
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>8</b>	<b>1.299.721.678</b>	<b>1.109.069.479</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.185.196.698	894.936.679
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		114.524.980	214.132.800
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.846.640.299</b>	<b>670.191.265</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>383.864.000</b>	<b>474.828.000</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	58.000.000	103.624.000
222	Nguyên giá		1.132.293.642	1.132.293.642
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.074.293.642)	(1.028.669.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	325.864.000	371.204.000
228	Nguyên giá		1.134.366.195	1.076.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(808.502.195)	(705.162.195)
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>11</b>	<b>2.462.776.299</b>	<b>195.363.265</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.447.776.299	180.363.265
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>134.097.058.759</b>	<b>120.493.296.607</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.758.735.505</b>	<b>21.909.708.867</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>13.758.735.505</b>	<b>21.909.708.867</b>
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.494.355.484	8.446.910.071
315	2. Phải trả người lao động		400.000.001	366.000.001
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	5.864.380.020	13.096.798.795
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>14</b>	<b>120.338.323.254</b>	<b>98.583.587.740</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
419	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.000.000.000	3.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.338.323.254	62.583.587.740
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>134.097.058.759</b>	<b>120.493.296.607</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
5	5. Ngoại tệ các loại		15.126.320.577	4.062.776.305
6	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	15	5.898.330.000	4.915.280.000
	Trong đó:			
7	6.1. Chứng khoán giao dịch		5.898.330.000	4.915.280.000
30	7. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	16	127.933.258.596	60.873.510.047
31	7.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		120.934.766.352	58.544.298.932
32	7.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		6.998.492.244	2.329.211.115
40	8. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	1.382.554.195.431	1.561.262.750.249
41	8.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.350.067.749.631	1.546.749.854.654
42	8.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		32.486.445.800	14.512.895.595
50	9. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	18	4.588.024.600	4.098.096.143
51	10. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	19	9.684.172.035	47.547.635.822

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc  
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (\*\*)  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

(\*\*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

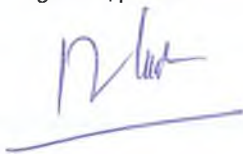




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

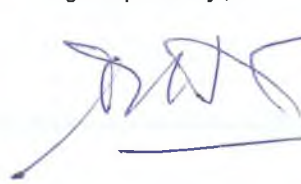
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu	20	146.444.323.038	115.756.686.375
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	146.444.323.038	115.756.686.375
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(29.695.047.634)	(24.731.208.661)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		116.749.275.404	91.025.477.714
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.319.336.459	3.257.379.567
22	7. Chi phí tài chính		(91.030.836)	(71.550.264)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(17.097.508.544)	(16.163.631.087)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.880.072.483	78.047.675.930
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	(1.130.479)
40	12. Lợi nhuận khác		-	(1.130.479)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.880.072.483	78.046.545.451
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12	(20.541.749.229)	(15.462.957.711)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.338.323.254	62.583.587.740

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc  
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (\*)  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

(\*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		104.880.072.483	78.046.545.451
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.146.057.828)	(575.868.000)
4	- Khấu hao tài sản cố định		148.964.000	161.424.000
5	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(378.063.828)	-
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.916.958.000)	(737.292.000)
	3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.734.014.655	77.470.677.451
9	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu		9.299.583.596	(21.558.821.788)
11	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả		(7.128.139.659)	12.795.394.118
12	- Tăng chi phí trả trước		(2.557.673.053)	(153.607.896)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(21.562.957.711)	(13.560.958.528)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.784.827.828	54.992.683.357
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(844.000.000)	(98.970.000)
27	2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	22	1.916.958.000	737.292.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.072.958.000	638.322.000



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

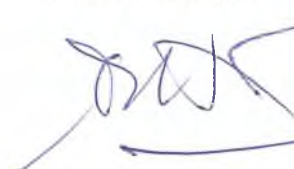
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
36	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	14	(62.583.587.740)	(41.946.867.580)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(62.583.587.740)</b>	<b>(41.946.867.580)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>19.274.198.088</b>	<b>13.684.137.777</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>71.022.887.736</b>	<b>57.338.749.959</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		<b>369.784.523</b>	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<b>90.666.870.347</b>	<b>71.022.887.736</b>

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc  
Phó Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (\*)  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

(\*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1/1/2016 VND	Ngày 1/1/2017 VND	Năm 2016		Năm 2017		Ngày 31/12/2016 VND	Ngày 31/12/2017 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14	2.111.632.218	3.000.000.000	888.367.782	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14	2.111.632.218	3.000.000.000	888.367.782	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	43.723.603.144	62.583.587.740	62.583.587.740	(43.723.603.144)	84.338.323.254	(62.583.587.740)	62.583.587.740	84.338.323.254
		<b>77.946.867.580</b>	<b>98.583.587.740</b>	<b>64.360.323.304</b>	<b>(43.723.603.144)</b>	<b>84.338.323.254</b>	<b>(62.583.587.740)</b>	<b>98.583.587.740</b>	<b>120.338.323.254</b>

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc  
Phó Phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

(\*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Người phê duyệt



  
Ông Nguyễn Duy Hưng (\*)  
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. CÔNG TY**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“SSI”) ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 35 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.7 Tài sản cố định**

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.8 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

**3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận cho năm tài chính được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác**

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tiền</b>	<b>21.666.870.347</b>	<b>8.022.887.736</b>
Tiền mặt tại quỹ	54.564.231	65.784.031
Tiền gửi không kỳ hạn	21.612.306.116	7.957.103.705
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	855.345.269	2.765.689.229
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	20.563.975.383	4.582.426.598
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	192.985.464	608.987.878
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, lãi suất 5,5%/năm	69.000.000.000	63.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	25.000.000.000	63.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	44.000.000.000	-
	<b>90.666.870.347</b>	<b>71.022.887.736</b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>589.833</b>	<b>15.623.594.000</b>	<b>491.528</b>	<b>15.623.594.000</b>
Cổ phiếu niêm yết (*)	589.833	15.623.594.000	491.528	15.623.594.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	-	-	-	-
	<b>589.833</b>	<b>15.623.594.000</b>	<b>491.528</b>	<b>15.623.594.000</b>

(\*) Trong năm, công ty nhận được cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20%, tương đương với 98.305 cổ phiếu từ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SGN).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	4.702.794.927	7.655.988.065
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	915.577.963	669.546.200
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	10.850.772.676	8.074.981.013
Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán (iv)	5.138.902.086	14.971.309.693
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	326.678.084	91.062.609
	<b>21.934.725.736</b>	<b>31.462.887.580</b>

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc 2% trên vốn cam kết. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI, Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ đầu tư trái phiếu SSI lần lượt là 1,5%/năm, 0,5%/năm và 1% trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 2% dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục tư vấn vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng; hoặc phí tư vấn cố định theo tháng tùy theo quy định hợp đồng.
- (iv) Theo hợp đồng quản lý đầu tư Công ty đã ký với Andbanc để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbanc Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg, Công ty được hưởng phí dịch vụ lần lượt là 1% và 0.5% dựa trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu lãi tiền gửi	302.499.998	287.445.833
Phải thu Quỹ phúc lợi SSI	413.000.000	-
Các khoản phải thu khác	224.006.701	279.888.951
	<b>939.506.699</b>	<b>567.334.784</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.185.196.698	894.936.679
- Chi phí thuê nhà trả trước	896.610.000	-
- Chi phí đào tạo trả trước	-	406.081.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	288.586.698	488.855.664
Tài sản ngắn hạn khác	114.524.980	214.132.800
	<b>1.299.721.678</b>	<b>1.109.069.479</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	1.132.293.642
Tăng trong năm	-
Số cuối năm	1.132.293.642
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Số đầu năm	1.028.669.642
Tăng trong năm	45.624.000
Số cuối năm	1.074.293.642
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	103.624.000
Số cuối năm	58.000.000

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	1.076.366.195
Tăng trong năm	58.000.000
Số cuối năm	1.134.366.195
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	705.162.195
Tăng trong năm	103.340.000
Số cuối năm	808.502.195
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	371.204.000
Số cuối năm	325.864.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	2.289.506.405	-
Công cụ, dụng cụ	158.269.894	180.363.265
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
	<b>2.462.776.299</b>	<b>195.363.265</b>

**12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.941.749.228	7.962.957.710
Thuế thu nhập cá nhân	515.386.336	447.339.551
Thuế nhà thầu	37.219.920	36.612.810
	<b>7.494.355.484</b>	<b>8.446.910.071</b>

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*** (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>104.880.072.483</b>	<b>78.046.545.451</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	122.070.267	91.130.479
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	122.070.267	91.130.479
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.293.396.607)	(822.887.374)
- Doanh thu không chịu thuế - lãi chênh lệch tỉ giá	(376.438.607)	(85.595.374)
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(1.916.958.000)	(737.292.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>102.708.746.143</b>	<b>77.314.788.556</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.541.749.229</b>	<b>15.462.957.711</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.962.957.710	6.060.958.527
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(21.562.957.711)	(13.560.958.528)
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>	<b>6.941.749.228</b>	<b>7.962.957.710</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÁN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí dịch vụ	190.000.000	100.000.000
Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ	2.784.990.670	12.502.025.390
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	406.355.366	180.256.112
Phải trả phí tư vấn cho SSI	2.135.909.867	-
Phải trả khác	347.124.117	314.517.293
	<b>5.864.380.020</b>	<b>13.096.798.795</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31**

**tháng 12 năm 2016**

Số đầu năm  
 Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ  
 Trích lập quỹ trong năm  
 Lợi nhuận sau thuế năm 2016  
**Số cuối năm**

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tại chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
	30.000.000.000	2.111.632.218	2.111.632.218	43.723.603.144	77.946.867.580
	-	-	-	(41.946.867.580)	(41.946.867.580)
	-	888.367.782	888.367.782	(1.776.735.564)	-
	-	-	-	62.583.587.740	62.583.587.740
	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>62.583.587.740</b>	<b>98.583.587.740</b>

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31**

**tháng 12 năm 2017**

Số đầu năm  
 Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ  
 Lợi nhuận sau thuế năm 2017  
**Số cuối năm**

	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	62.583.587.740	98.583.587.740
	-	-	-	(62.583.587.740)	(62.583.587.740)
	-	-	-	84.338.323.254	84.338.323.254
	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>84.338.323.254</b>	<b>120.338.323.254</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	589.833	5.898.330.000	491.528	4.915.280.000

**16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	60.873.510.047	214.916.971.437
Số tăng trong năm	3.217.895.032.891	3.710.282.233.934
Số giảm trong năm	(3.150.835.284.342)	(3.864.325.695.324)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>127.933.258.596</b>	<b>60.873.510.047</b>

**17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>1.350.067.749.631</b>	<b>1.546.749.854.654</b>
Trái phiếu	-	10.884.550.000
Cổ phiếu	1.350.067.749.631	1.535.865.304.654
- Cổ phiếu niêm yết	1.181.812.531.496	1.376.822.325.527
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	427.858.205.962	449.752.785.657
FMC	177.875.128.793	2.832.133.024
VCG	63.236.022.655	-
FPT	66.503.793.850	3.206.784.681
VAF	31.827.091.395	29.694.635.916
HAH	27.656.905.924	27.656.905.924
SSC	-	165.544.989.754
PVS	-	77.943.709.723
PET	-	45.055.590.741
Cổ phiếu khác	60.759.263.345	97.818.035.894
- Cổ phiếu chưa niêm yết	168.255.218.135	159.042.979.127
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	6.131.898.719	6.131.898.719
DCC	6.131.898.719	6.131.898.719
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	<b>32.486.445.800</b>	<b>14.512.895.595</b>
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	32.486.445.800	14.512.895.595
- Cổ phiếu niêm yết	30.651.945.800	14.445.395.595
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	4.244.665.996	7.637.240.900
HPG	-	2.488.558.517
ITD	-	1.220.327.951
IMP	1.080.520.000	1.070.179.690
HAX	2.965.498.668	-
Cổ phiếu khác	198.647.328	2.858.174.742
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.834.500.000	67.500.000
	<b>1.382.554.195.431</b>	<b>1.561.262.750.249</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu lãi trái phiếu	-	707.793.142
Phải thu cổ tức	2.625.763.600	40.582.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	1.959.648.000	3.346.781.000
Phải thu khác	2.613.000	2.940.001
	<b>4.588.024.600</b>	<b>4.098.096.143</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí quản lý danh mục	3.963.672.474	7.590.332.757
Phải trả tiền thuế	188.766.158	32.663.886
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.570.225.792	39.615.139.235
Phải trả phí lưu ký	61.093.911	309.061.086
Phải trả phí môi giới giao dịch	3.135.437	-
Phải trả phí chuyển khoản chứng khoán	5.012.540	-
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	2.892.265.723	438.858
	<b>9.684.172.035</b>	<b>47.547.635.822</b>

**20. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí quản lý quỹ	6.418.771.484	4.116.268.418
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	50.668.822.028	48.390.188.939
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	65.848.730.370	43.886.552.647
Phí quản lý đầu tư chứng khoán	20.820.487.500	18.872.893.786
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	2.687.511.656	490.782.585
	<b>146.444.323.038</b>	<b>115.756.686.375</b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	7.229.895.727	6.900.189.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.340.000	134.550.000
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	2.616.452.128	341.168.409
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	1.601.704.538	655.340.414
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	11.249.260.866	9.550.015.073
Chi phí tư vấn đầu tư	2.135.909.867	2.897.858.348
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	2.978.279.551	2.764.445.420
Các chi phí khác	1.780.204.957	1.487.641.724
	<b>29.695.047.634</b>	<b>24.731.208.661</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.900.753.093	2.439.244.451
Cổ tức được nhận	1.916.958.000	737.292.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	123.561.538	44.755.228
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	378.063.828	36.087.888
	<b>5.319.336.459</b>	<b>3.257.379.567</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	10.850.250.182	10.374.655.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.624.000	26.874.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	266.759.371	349.586.426
Chi phí thuê văn phòng	1.793.220.000	1.793.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.980.488	1.817.475.892
Chi lễ tân, tiếp khách	615.854.307	187.421.502
Các chi phí khác	2.385.820.196	1.614.397.449
	<b>17.097.508.544</b>	<b>16.163.631.087</b>

**24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

**24.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>GBP được quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền gửi tại ngân hàng	11.673.134.097	2.286.796.700	1.166.389.780	15.126.320.577
Các khoản phải thu	9.408.278.446	-	-	9.408.278.446
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21.081.412.543</b>	<b>2.286.796.700</b>	<b>1.166.389.780</b>	<b>24.534.599.023</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.784.990.670	-	-	2.784.990.670
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.784.990.670</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.784.990.670</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>18.296.421.873</b>	<b>2.286.796.700</b>	<b>1.166.389.780</b>	<b>21.749.608.353</b>

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Chứng khoán vốn niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 95.022.096.300 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

**24.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.864.380.020	-	-	-	5.864.380.020
	<b>5.864.380.020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.864.380.020</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.096.798.795	-	-	-	13.096.798.795
	<b>13.096.798.795</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.096.798.795</b>

**24.4 Tài sản đảm bảo**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI  
 SỐ QUẢN LÝ QUỸ: SSI-001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

M&P H & N 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 lại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Tài sản tài chính*** (tiếp theo)

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

***Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính***

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>								
Cổ phiếu niêm yết	15.623.594.000	-	15.623.594.000	-	15.623.594.000	-	15.623.594.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác	22.874.232.435	-	32.030.222.364	-	22.874.232.435	-	32.030.222.364	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.666.870.347	-	71.022.887.736	-	90.666.870.347	-	71.022.887.736	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.164.696.782</b>	<b>-</b>	<b>118.676.704.100</b>	<b>-</b>	<b>129.164.696.782</b>	<b>-</b>	<b>118.676.704.100</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.864.380.020	-	13.096.798.795	-	5.864.380.020	-	13.096.798.795	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.864.380.020</b>	<b>-</b>	<b>13.096.798.795</b>	<b>-</b>	<b>5.864.380.020</b>	<b>-</b>	<b>13.096.798.795</b>	<b>-</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/(Chi phí) (VND)	Phải thu (VND)	Phải trả (VND)
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.950.000.000	325.000.000	-
Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh tranh Bền Vững SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	3.734.826.798	477.472.402	-
Quỹ ETFSSIAMVNX50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	493.098.944	51.649.941	-
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	240.845.742	61.455.620	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Lợi nhuận đã trả Chi phí giao dịch chứng khoán của khách hàng ủy thác Số dư ủy thác danh mục đầu tư Phát sinh tăng số dư ủy thác danh mục đầu tư	- (62.583.587.740) (7.163.049.696) -	- -	30.000.000.000 -
		Phát sinh giảm số dư ủy thác danh mục đầu tư	794.220.135.222	-	-
		Phí quản lý danh mục đầu tư	(1.299.835.989.028)	3.125.755.884	-
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	38.610.580.780	4.663.613.315	-
		Phải thu quỹ phúc lợi	51.258.145.477	413.000.000	-
		Phí tư vấn đầu tư phải trả cho SSI	(2.135.909.867)	-	2.135.909.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đến 1 năm	1.793.220.000	1.793.220.000
Từ 1 đến 5 năm	1.793.220.000	3.586.440.000
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**28. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

	<i>Giá trị</i>
<b>Hoạt động quản lý quỹ</b>	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	4
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	757.765.137.700
Số lượng quỹ lập trong năm	1
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	6.418.771.484
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	2.687.511.656
<b>Hoạt động quản lý danh mục đầu tư</b>	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	79
Số hợp đồng ký trong năm	48
Số hợp đồng thanh lý trong năm	7
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thường (3)	50.668.822.028
<b>Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán</b>	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	5
Số hợp đồng ký trong năm	1
Số hợp đồng thanh lý trong năm	2
Phí tư vấn và phí quản lý đầu tư (4)	86.669.217.870
<b>Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4)</b>	<b>146.444.323.038</b>




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	2,12	0,56
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	97,88	99,44
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản ( <i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i> )	%	10,26	18,18
Khả năng thanh toán hiện hành ( <i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	9,54	5,47
Khả năng thanh toán nhanh ( <i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	9,54	5,47
Khả năng thanh toán bằng tiền ( <i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	6,59	3,24
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	57,59	54,06
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn ( <i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i> )	%	62,89	51,94
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ( <i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i> )	%	70,08	63,48

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

<i>Người lập biểu</i>	<i>Người phê duyệt</i>	<i>Người phê duyệt</i>
		
Bà Mai Huyền Ngọc Phó Phòng Kế toán	Ông Nguyễn Duy Hưng (*) Kế toán Trưởng	Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

(\*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.



**Phụ lục:**

**Thông tin bổ sung về tình hình quản lý danh mục đầu tư theo quy định tại Thông tư số 212/2012/TT-BTC hướng dẫn về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ**

**Mục lục**

	<i>Trang</i>
Công bố của Ban Tổng Giám đốc .....	1
Phụ lục 1: Báo cáo tình hình quản lý danh mục đầu tư.....	2 - 72
Phụ lục 2: Báo cáo tình hình quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác .....	73 - 85

---

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các thông tin bổ sung kèm theo, bao gồm Phụ lục 1 - Báo cáo tình hình quản lý danh mục đầu tư và Phụ lục 2 - Báo cáo tình hình quản lý danh mục đầu tư trên tài khoản của nhà đầu tư ủy thác được lập phù hợp với quy định của Thông tư số 212/2012/TT-BTC hướng dẫn về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
SSI**

Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI**
2. Tên ngân hàng lưu ký: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Ngân hàng Citibank Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội  
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)
3. Tài khoản lưu ký: BIDB500002, BIDFCA0439; CTBBCA0283; SCBB901199
4. Ngày lập báo cáo: 29 tháng 3 năm 2018

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
1	Tổng số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư đang thực hiện	68	34
	Tổ chức (%)	19,12%	35,29%
	Cá nhân (%)	80,88%	64,71%
2	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Hợp đồng khung) - ĐVT: 1.000 đồng.	1.082.837.182	819.909.245
	Tổ chức (%)	58,83%	91,29%
	Cá nhân (%)	41,17%	8,71%
3	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế) - ĐVT: 1.000 đồng.	952.846.182	599.012.245
	Tổ chức (%)	53,30%	88,37%
	Cá nhân (%)	46,70%	11,63%
4	Tổng giá trị thị trường các hợp đồng quản lý đầu tư - ĐVT: 1.000 đồng.	1.801.989.840	2.097.496.871
	Tổ chức (%)	72,58%	96,37%
	Cá nhân (%)	27,42%	3,63%
5	Tổng số phí quản lý danh mục đầu tư thu được trong năm (đồng)	47.683.554.115	48.113.321.272
6	Tỷ lệ phí quản lý danh mục đầu tư bình quân (5/4)	2,65%	2,29%

## II. TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRONG NĂM

Mua		Bán		Tổng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân	
Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị	2017	2016
50.585.530	1.639.386.557.672	62.068.535	2.115.151.808.720	208,36%	514,78%



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

1. Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI1)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.00007**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	OPC	218	60.000	13.080.000	0,01%
	SSC	1.433.090	60.800	87.131.872.000	97,56%
	TMT	9	8.900	80.100	0,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>1.433.317</b>		<b>87.145.032.100</b>	<b>97,57%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	DCC	226.120	9.500	2.148.140.000	2,41%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>226.120</b>		<b>2.148.140.000</b>	<b>2,41%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-		-	0,00%
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-		-	0,00%
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			21.877.459	0,02%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>21.877.459</b>	<b>0,02%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>89.315.049.559</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

2. Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI3)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.00029**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	50	36.900	1.845.000	0,00%
	DBC	400	29.300	11.720.000	0,01%
	FPT	1.152.622	57.100	65.814.716.200	51,48%
	HPG	651.596	46.850	30.527.272.600	23,88%
	IDC	937.987	27.800	26.076.038.600	20,40%
	MBB	6	25.400	152.400	0,00%
	PLX	302	75.000	22.650.000	0,02%
	PVS	100	23.600	2.360.000	0,00%
	VHC	8	53.300	426.400	0,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>2.743.071</b>		<b>122.457.181.200</b>	<b>95,79%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	5.383.161.044	4,21%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>5.383.161.044</b>	<b>4,21%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>127.840.342.244</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

3. Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI4)**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.00030**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	CTD	138.720	226.500	31.420.080.000	6,28%
	ELC	694.488	13.700	9.514.485.600	1,90%
	HAH	961.380	20.000	19.227.600.000	3,84%
	HVG	2	7.850	15.700	0,00%
	LAS	10	14.400	144.000	0,00%
	PAN	7.093.740	36.000	255.374.640.000	51,03%
	SAF	23.690	67.900	1.608.551.000	0,32%
	SGC	93.600	49.900	4.670.640.000	0,93%
	TMS	725.636	45.000	32.653.620.000	6,53%
	VCG	1.220.000	21.800	26.596.000.000	5,32%
	VFG	1.419.762	33.500	47.562.027.000	9,50%
	VSC	2	43.000	86.000	0,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>12.371.030</b>		<b>428.627.889.300</b>	<b>85,65%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	VEAM	2.640.000	21.500	56.760.000.000	11,34%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>2.640.000</b>	<b>21.500</b>	<b>56.760.000.000</b>	<b>11,34%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			1.163.200.000	0,23%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>1.163.200.000</b>	<b>0,23%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			13.899.700.532	2,78%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>13.899.700.532</b>	<b>2,78%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>500.450.789.832</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

4. Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI5)**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB500002.00040**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	FMC	7.722.000	22.800	176.061.600.000	90,99%
	VAF	1.727.035	10.000	17.270.350.000	8,93%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>9.449.035</b>		<b>193.331.950.000</b>	<b>99,92%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	163.846.954	0,08%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>163.846.954</b>	<b>0,08%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>193.495.796.954</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5. Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI8)**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000060**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	DHC	2.219.815	46.100	102.333.471.500	56,84%
	DHC Right			-	0,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>2.219.815</b>		<b>102.333.471.500</b>	<b>56,84%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	concong	162.890	172.568	28.109.601.520	15,61%
	PAN FARM	1.181.440	18.120	21.408.874.240	11,89%
	CVI	232.700	120.000	27.924.000.000	15,51%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>1.577.030</b>		<b>77.442.475.760</b>	<b>43,01%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			267.144.479	0,15%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>267.144.479</b>	<b>0,15%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>180.043.091.739</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

6. Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI10)**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000072**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ Phiếu Niêm Yết				
	Tổng (I)	-	-	-	0,00%
II	Cổ Phiếu Không Niêm Yết				
	HLM	55.625	198.002	11.013.861.250	72,50%
	ORI	35.000	115.006	4.025.210.000	26,50%
	Tổng (II)	90.625		15.039.071.250	99,00%
III	Trái Phiếu	-			
	Tổng (III)	-	-	-	0,00%
IV	Các Loại Chứng Khoán Khác				
	Tổng (IV)	-	-	-	0,00%
V	Các Tài Sản Khác				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			152.443.575	1,00%
	Tổng (VI)			152.443.575	1,00%
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>15.191.514.825</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

7. Tên khách hàng : **Lê Công An**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000070**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	1.600	36.900	59.040.000	5,42%
	ACV	500	108.500	54.250.000	4,98%
	HAX	380	36.650	13.927.000	1,28%
	HPG	500	46.850	23.425.000	2,15%
	HVN	900	43.200	38.880.000	3,57%
	IDC	300	27.800	8.340.000	0,77%
	IMP	800	66.000	52.800.000	4,85%
	MBB	3.240	25.400	82.296.000	7,56%
	MWG	700	131.000	91.700.000	8,42%
	PNJ	900	137.000	123.300.000	11,32%
	PHR	2.500	43.350	108.375.000	9,95%
	VCB	1.400	54.300	76.020.000	6,98%
	VCG	3.800	21.800	82.840.000	7,61%
	VCI	300	78.000	23.400.000	2,15%
	VGC	1.400	26.400	36.960.000	3,39%
	VPB	1.600	41.000	65.600.000	6,02%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>20.820</b>		<b>941.153.000</b>	<b>86,42%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			122.100.000	11,21%
	Cổ Tức Được Nhận			3.760.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>125.860.000</b>	<b>11,56%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	22.219.677	2,02%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>22.219.677</b>	<b>2,02%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>1.089.232.677</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8. Tên khách hàng : **Mai Thanh Tú**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000069**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.300	36.900	416.970.000	6,38%
	ACV	2.900	108.500	314.650.000	4,82%
	HAX	14.910	36.650	546.451.500	8,37%
	HPG	8.200	46.850	384.170.000	5,88%
	HVN	5.500	43.200	237.600.000	3,64%
	IDC	1.800	27.800	50.040.000	0,77%
	IMP	5.020	66.000	331.320.000	5,07%
	MBB	19.330	25.400	490.982.000	7,52%
	MWG	4.600	131.000	602.600.000	9,23%
	PNJ	5.500	137.000	753.500.000	11,54%
	PHR	14.200	43.350	615.570.000	9,43%
	VCB	8.900	54.300	483.270.000	7,40%
	VCG	22.700	21.800	494.860.000	7,58%
	VCI	500	78.000	39.000.000	0,60%
	VGC	12.300	26.400	324.720.000	4,97%
	VPB	9.800	41.000	401.800.000	6,15%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>147.460</b>		<b>6.487.503.500</b>	<b>99,35%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			22.560.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>22.560.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	20.847.866	0,30%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>20.847.866</b>	<b>0,30%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.530.911.366</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9. Tên khách hàng : **STI Support Incorporation**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDFCA0439000008**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACV	1.700	108.500	184.450.000	5,35%
	HAX	4.360	36.650	159.794.000	4,63%
	HCM	1.500	60.100	90.150.000	2,61%
	HVN	5.100	43.200	220.320.000	6,39%
	IMP	4.270	66.000	281.820.000	8,17%
	MBB	6.780	25.400	172.212.000	4,99%
	PNJ	1.400	137.000	191.800.000	5,56%
	PHR	7.000	43.350	303.450.000	8,80%
	VCB	14.300	54.300	776.490.000	22,52%
	VCG	13.500	21.800	294.300.000	8,54%
	VGC	11.000	26.400	290.400.000	8,42%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>70.910</b>		<b>2.965.186.000</b>	<b>85,98%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	MLG	45.000	1.500	67.500.000	1,96%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>45.000</b>		<b>67.500.000</b>	<b>1,96%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			259.750.323	7,53%
	Cổ Tức Được Nhận			11.920.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			2.613.000	0,08%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>274.283.323</b>	<b>7,96%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	141.104.179	4,10%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>141.104.179</b>	<b>4,10%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>3.448.073.502</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10. Tên khách hàng : **Nguyễn Hoàng Anh**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB500002000043**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	44.900	36.900	1.656.810.000	6,61%
	ACV	5.800	108.500	629.300.000	2,51%
	HAX	44.980	36.650	1.648.517.000	6,57%
	HPG	32.500	46.850	1.522.625.000	6,07%
	HVN	17.900	43.200	773.280.000	3,08%
	IDC	46.900	27.800	1.303.820.000	5,20%
	IMP	11.103	66.000	732.798.000	2,92%
	MBB	62.880	25.400	1.597.152.000	6,37%
	MWG	25.900	131.000	3.392.900.000	13,53%
	PNJ	19.900	137.000	2.726.300.000	10,87%
	PHR	43.000	43.350	1.864.050.000	7,43%
	VCB	18.240	54.300	990.432.000	3,95%
	VCG	74.200	21.800	1.617.560.000	6,45%
	VGC	47.000	26.400	1.240.800.000	4,95%
	VPB	32.300	41.000	1.324.300.000	5,28%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>527.503</b>		<b>23.020.644.000</b>	<b>91,79%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	34.800	31.000	1.078.800.000	4,32%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>34.800</b>		<b>1.078.800.000</b>	<b>4,32%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			75.280.000	0,30%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>75.280.000</b>	<b>0,30%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	900.699.335	3,59%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>900.699.335</b>	<b>3,59%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>25.075.423.335</b>	<b>100,00%</b>

SSI  
 CÔNG TY  
 QUẢN LÝ  
 QUỸ  
 SSI

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11. Tên khách hàng : **Hidetomo Ikeda**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDFCA0439000009**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ Phiếu Niêm Yết				
	Tổng (I)	-	-	-	0,00%
II	Cổ Phiếu Không Niêm Yết				
	Tổng (II)	-	-	-	0,00%
III	Trái Phiếu				
	Tổng (III)	-	-	-	0,00%
IV	Các Loại Chứng Khoán Khác				
	Tổng (IV)	-	-	-	0,00%
V	Các Tài Sản Khác				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	Tổng (V)			-	0,00%
VI	Tiền				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	15.159.506	100,00%
	Tổng (VI)			<b>15.159.506</b>	<b>100,00%</b>
	Tổng giá trị danh mục			<b>15.159.506</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12. Tên khách hàng : **Trần Ngọc Dương (TND2)**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDB500002.00046**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	22.000	36.900	811.800.000	1,71%
	ACV	2.200	108.500	238.700.000	0,50%
	HAX	54.060	36.650	1.981.299.000	4,17%
	HVN	40.400	43.200	1.745.280.000	3,68%
	IDC	106.305	27.800	2.955.279.000	6,22%
	IMP	34.730	66.000	2.292.180.000	4,83%
	MBB	140.810	25.400	3.576.574.000	7,53%
	MWG	31.460	131.000	4.121.260.000	8,68%
	PC1	210.000	38.600	8.106.000.000	17,07%
	PNJ	30.230	137.000	4.141.510.000	8,72%
	PHR	81.600	43.350	3.537.360.000	7,45%
	VCB	42.600	54.300	2.313.180.000	4,87%
	VCG	166.100	21.800	3.620.980.000	7,63%
	VGC	18.000	26.400	475.200.000	1,00%
	VPB	30.880	41.000	1.266.080.000	2,67%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>1.011.375</b>		<b>41.182.682.000</b>	<b>86,73%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	127.000	31.000	3.937.000.000	8,29%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>127.000</b>		<b>3.937.000.000</b>	<b>8,29%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			157.064.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>157.064.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	2.203.167.240	4,65%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>2.203.167.240</b>	<b>4,65%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>47.479.913.240</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13. Tên khách hàng : **Neil Douglas McMullin**  
Tên tài khoản lưu ký: **BIDFCA0439.000010**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACV	1.200	108.500	130.200.000	1,05%
	BMP	10	85.600	856.000	0,01%
	HAX	16.600	36.650	608.390.000	4,90%
	HVN	19.700	43.200	851.040.000	6,86%
	IMP	15.890	66.000	1.048.740.000	8,45%
	MBB	28.980	25.400	736.092.000	5,93%
	PNJ	5.400	137.000	739.800.000	5,96%
	PHR	26.900	43.350	1.166.115.000	9,39%
	SSI	24.552	28.800	707.097.600	5,70%
	VCB	51.800	54.300	2.812.740.000	22,66%
	VCG	49.100	21.800	1.070.380.000	8,62%
	VGC	43.100	26.400	1.137.840.000	9,17%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>283.232</b>		<b>11.009.290.600</b>	<b>88,70%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			1.068.687.043	8,61%
	Cổ Tức Được Nhận			43.600.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>1.112.287.043</b>	<b>8,96%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	293.226.241	2,34%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>293.226.241</b>	<b>2,34%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>12.414.803.884</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14. Tên khách hàng : **Lê Thị Thu Thủy**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000055**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	4.300	36.900	158.670.000	5,01%
	ACV	1.300	108.500	141.050.000	4,45%
	HAX	4.780	36.650	175.187.000	5,53%
	HCM	2.200	60.100	132.220.000	4,17%
	HPG	3.200	46.850	149.920.000	4,73%
	HVN	3.300	43.200	142.560.000	4,50%
	IDC	1.100	27.800	30.580.000	0,96%
	IMP	2.020	66.000	133.320.000	4,21%
	MBB	6.100	25.400	154.940.000	4,89%
	MWG	1.400	131.000	183.400.000	5,79%
	PNJ	2.200	137.000	301.400.000	9,51%
	PHR	4.400	43.350	190.740.000	6,02%
	VCB	3.400	54.300	184.620.000	5,82%
	VCG	7.100	21.800	154.780.000	4,88%
	VCI	2.700	78.000	210.600.000	6,64%
	VGC	4.600	26.400	121.440.000	3,83%
	VPB	3.100	41.000	127.100.000	4,01%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>57.200</b>		<b>2.692.527.000</b>	<b>84,95%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			7.040.000	0,22%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>7.040.000</b>	<b>0,22%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	470.408.029	14,83%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>470.408.029</b>	<b>14,83%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>3.169.975.029</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15. Tên khách hàng : **Bùi Duy Ước**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000058**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	3.700	36.900	136.530.000	5,96%
	ACV	700	108.500	75.950.000	3,32%
	HAX	7.200	36.650	263.880.000	11,52%
	HPG	2.700	46.850	126.495.000	5,52%
	HVN	1.900	43.200	82.080.000	3,58%
	IDC	600	27.800	16.680.000	0,73%
	IMP	1.810	66.000	119.460.000	5,22%
	MBB	6.770	25.400	171.958.000	7,51%
	MWG	1.500	131.000	196.500.000	8,58%
	PNJ	1.900	137.000	260.300.000	11,37%
	PHR	4.900	43.350	212.415.000	9,27%
	VCB	3.000	54.300	162.900.000	7,11%
	VCG	7.800	21.800	170.040.000	7,42%
	VCI	300	78.000	23.400.000	1,02%
	VGC	4.100	26.400	108.240.000	4,73%
	VPB	3.300	41.000	135.300.000	5,91%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>52.180</b>		<b>2.262.128.000</b>	<b>98,77%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			7.760.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>7.760.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	20.366.387	0,89%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>20.366.387</b>	<b>0,89%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>2.290.254.387</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

16. Tên khách hàng : **Dương Thị Hải 2**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000061**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	6.900	36.900	254.610.000	5,83%
	ACV	2.100	108.500	227.850.000	5,22%
	HAX	15.980	36.650	585.667.000	13,41%
	HPG	3.300	46.850	154.605.000	3,54%
	HVN	3.800	43.200	164.160.000	3,76%
	IDC	1.200	27.800	33.360.000	0,76%
	IMP	3.430	66.000	226.380.000	5,18%
	MBB	13.450	25.400	341.630.000	7,82%
	MWG	3.100	131.000	406.100.000	9,30%
	PNJ	3.100	137.000	424.700.000	9,72%
	PHR	9.600	43.350	416.160.000	9,53%
	VCB	6.000	54.300	325.800.000	7,46%
	VCG	15.400	21.800	335.720.000	7,68%
	VGC	6.600	26.400	174.240.000	3,99%
	VPB	6.600	41.000	270.600.000	6,19%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>100.560</b>		<b>4.341.582.000</b>	<b>99,39%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			14.800.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>14.800.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	12.215.299	0,27%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>12.215.299</b>	<b>0,27%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>4.368.597.299</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

17. Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000063**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	13.250	36.900	488.925.000	0,88%
	CTD	15.500	226.500	3.510.750.000	6,33%
	DBC	40.040	29.300	1.173.172.000	2,11%
	FPT	68.770	57.100	3.926.767.000	7,08%
	HCM	50.000	60.100	3.005.000.000	5,41%
	HPG	249.210	46.850	11.675.488.500	21,04%
	IMP	36.350	66.000	2.399.100.000	4,32%
	MBB	110.460	25.400	2.805.684.000	5,06%
	MWG	20.000	131.000	2.620.000.000	4,72%
	PLX	5.020	75.000	376.500.000	0,68%
	PVS	60.000	23.600	1.416.000.000	2,55%
	REE	85.000	41.500	3.527.500.000	6,36%
	VCB	53.000	54.300	2.877.900.000	5,19%
	VCG	35.000	21.800	763.000.000	1,37%
	VHC	20.000	53.300	1.066.000.000	1,92%
	VIT	135.850	18.000	2.445.300.000	4,41%
	VPB	65.000	41.000	2.665.000.000	4,80%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>1.062.450</b>		<b>46.742.086.500</b>	<b>84,23%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			28.003.600	0,05%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>28.003.600</b>	<b>0,05%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	8.727.839.132	15,72%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>8.727.839.132</b>	<b>15,72%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>55.497.929.232</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

18. Tên khách hàng : **Trần Thị Thu Trang**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000064**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	9.100	36.900	335.790.000	6,07%
	ACV	2.900	108.500	314.650.000	5,69%
	HAX	9.880	36.650	362.102.000	6,55%
	HCM	4.800	60.100	288.480.000	5,22%
	HPG	7.100	46.850	332.635.000	6,02%
	HVN	7.000	43.200	302.400.000	5,47%
	IDC	2.500	27.800	69.500.000	1,26%
	IMP	3.230	66.000	213.180.000	3,86%
	MBB	13.870	25.400	352.298.000	6,37%
	MWG	3.400	131.000	445.400.000	8,06%
	PNJ	4.000	137.000	548.000.000	9,91%
	PHR	5.000	43.350	216.750.000	3,92%
	VCB	7.000	54.300	380.100.000	6,88%
	VCG	14.400	21.800	313.920.000	5,68%
	VCI	4.100	78.000	319.800.000	5,78%
	VGC	9.900	26.400	261.360.000	4,73%
	VPB	7.100	41.000	291.100.000	5,27%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>115.280</b>		<b>5.347.465.000</b>	<b>96,74%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			14.400.000	0,26%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>14.400.000</b>	<b>0,26%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	166.310.738	3,00%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>166.310.738</b>	<b>3,00%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.528.175.738</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

19. Tên khách hàng : **Nguyễn Thị Hoàng Lan**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000065**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	4.600	36.900	169.740.000	6,08%
	ACV	1.400	108.500	151.900.000	5,44%
	HCM	2.200	60.100	132.220.000	4,74%
	HPG	3.600	46.850	168.660.000	6,04%
	HVN	3.600	43.200	155.520.000	5,57%
	IDC	1.200	27.800	33.360.000	1,20%
	IMP	2.220	66.000	146.520.000	5,25%
	MBB	8.160	25.400	207.264.000	7,43%
	MWG	2.000	131.000	262.000.000	9,39%
	PNJ	2.300	137.000	315.100.000	11,29%
	PHR	3.000	43.350	130.050.000	4,66%
	VCB	3.600	54.300	195.480.000	7,00%
	VCG	9.800	21.800	213.640.000	7,66%
	VCI	1.300	78.000	101.400.000	3,63%
	VGC	5.000	26.400	132.000.000	4,73%
	VPB	4.200	41.000	172.200.000	6,17%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>58.180</b>		<b>2.687.054.000</b>	<b>96,28%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			9.680.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>9.680.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	93.915.611	3,37%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>93.915.611</b>	<b>3,37%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>2.790.649.611</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

20. Tên khách hàng : **Nguyễn Thị Lệ Thủy**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000066**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	10.000	36.900	369.000.000	5,92%
	ACV	3.200	108.500	347.200.000	5,57%
	HAX	9.980	36.650	365.767.000	5,87%
	HCM	5.200	60.100	312.520.000	5,01%
	HPG	7.200	46.850	337.320.000	5,41%
	HVN	7.500	43.200	324.000.000	5,20%
	IDC	2.300	27.800	63.940.000	1,03%
	IMP	2.120	66.000	139.920.000	2,24%
	MBB	18.200	25.400	462.280.000	7,41%
	MWG	4.700	131.000	615.700.000	9,87%
	PNJ	5.100	137.000	698.700.000	11,20%
	PHR	9.000	43.350	390.150.000	6,26%
	VCB	8.000	54.300	434.400.000	6,97%
	VCG	21.100	21.800	459.980.000	7,38%
	VCI	2.700	78.000	210.600.000	3,38%
	VGC	10.900	26.400	287.760.000	4,61%
	VPB	9.100	41.000	373.100.000	5,98%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>136.300</b>		<b>6.192.337.000</b>	<b>99,31%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			20.960.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>20.960.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	22.483.156	0,35%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>22.483.156</b>	<b>0,35%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.235.780.156</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

21. Tên khách hàng : **Nguyễn Hoài Nam**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002.000067**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	24.600	36.900	907.740.000	5,43%
	ACV	4.200	108.500	455.700.000	2,73%
	HAX	30.080	36.650	1.102.432.000	6,60%
	HPG	8.800	46.850	412.280.000	2,47%
	HVN	13.800	43.200	596.160.000	3,57%
	IDC	3.700	27.800	102.860.000	0,62%
	IMP	20.010	66.000	1.320.660.000	7,91%
	MBB	48.870	25.400	1.241.298.000	7,43%
	MWG	11.700	131.000	1.532.700.000	9,17%
	PNJ	11.800	137.000	1.616.600.000	9,68%
	PHR	36.100	43.350	1.564.935.000	9,37%
	VCB	16.200	54.300	879.660.000	5,27%
	VCG	58.600	21.800	1.277.480.000	7,65%
	VGC	9.700	26.400	256.080.000	1,53%
	VPB	24.700	41.000	1.012.700.000	6,06%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>322.860</b>		<b>14.279.285.000</b>	<b>85,49%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	44.000	31.000	1.364.000.000	8,16%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>44.000</b>		<b>1.364.000.000</b>	<b>8,16%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			56.320.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>56.320.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	1.006.027.470	6,01%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>1.006.027.470</b>	<b>6,01%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>16.705.632.470</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

22. Tên khách hàng : **Vương Anh Tuấn**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000071**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	3.400	36.900	125.460.000	5,63%
	ACV	900	108.500	97.650.000	4,39%
	HAX	7.680	36.650	281.472.000	12,64%
	HPG	1.100	46.850	51.535.000	2,31%
	HVN	1.900	43.200	82.080.000	3,69%
	IDC	600	27.800	16.680.000	0,75%
	IMP	1.810	66.000	119.460.000	5,37%
	MBB	6.860	25.400	174.244.000	7,83%
	MWG	1.600	131.000	209.600.000	9,41%
	PNJ	1.900	137.000	260.300.000	11,69%
	PHR	4.900	43.350	212.415.000	9,54%
	VCB	3.000	54.300	162.900.000	7,32%
	VCG	7.800	21.800	170.040.000	7,64%
	VCI	400	78.000	31.200.000	1,40%
	VGC	2.900	26.400	76.560.000	3,44%
	VPB	3.300	41.000	135.300.000	6,08%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>50.050</b>		<b>2.206.896.000</b>	<b>99,13%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			7.760.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>7.760.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	11.963.474	0,52%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>11.963.474</b>	<b>0,52%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>2.226.619.474</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

23. Tên khách hàng : **Công ty TNHH Đầu tư NDH**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000073**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (I)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	HLM	55.625	198.002	11.013.861.250	72,50%
	ORI	35.000	115.006	4.025.210.000	26,50%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>90.625</b>		<b>15.039.071.250</b>	<b>99,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	152.443.575	1,00%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>152.443.575</b>	<b>1,00%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>15.191.514.825</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

24. Tên khách hàng : **Nguyễn Quang Dũng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000074**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	2.400	36.900	88.560.000	5,75%
	ACV	300	108.500	32.550.000	2,11%
	HAX	5.560	36.650	203.774.000	13,24%
	HPG	1.300	46.850	60.905.000	3,96%
	HVN	1.300	43.200	56.160.000	3,65%
	IDC	400	27.800	11.120.000	0,72%
	IMP	1.210	66.000	79.860.000	5,19%
	MBB	4.720	25.400	119.888.000	7,79%
	MWG	1.100	131.000	144.100.000	9,36%
	PNJ	1.300	137.000	178.100.000	11,57%
	PHR	3.400	43.350	147.390.000	9,57%
	VCB	2.100	54.300	114.030.000	7,41%
	VCG	5.400	21.800	117.720.000	7,65%
	VCI	180	78.000	14.040.000	0,91%
	VGC	2.400	26.400	63.360.000	4,12%
	VPB	2.300	41.000	94.300.000	6,12%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>35.370</b>		<b>1.525.857.000</b>	<b>99,12%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			5.360.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>5.360.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	8.418.770	0,53%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>8.418.770</b>	<b>0,53%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>1.539.635.770</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

25. Tên khách hàng : **Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR2)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000074**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	BFC	71.000	33.650	2.389.150.000	3,42%
	CTD	100.000	226.500	22.650.000.000	32,39%
	FMC	65.000	22.800	1.482.000.000	2,12%
	HAH	59.220	20.000	1.184.400.000	1,69%
	HPG	225.000	46.850	10.541.250.000	15,07%
	HTL	21.890	41.500	908.435.000	1,30%
	PC1	190.000	38.600	7.334.000.000	10,49%
	VHC	52.500	53.300	2.798.250.000	4,00%
	VHL	257.812	56.000	14.437.472.000	20,65%
	VIT	213.920	18.000	3.850.560.000	5,51%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>1.256.342</b>		<b>67.575.517.000</b>	<b>96,64%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	2.350.376.489	3,36%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>2.350.376.489</b>	<b>3,36%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>69.925.893.489</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

26. Tên khách hàng : **Nguyễn Hoàng Nam**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000077**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	16.800	36.900	619.920.000	6,13%
	ACV	5.100	108.500	553.350.000	5,47%
	HAX	19.160	36.650	702.214.000	6,94%
	HCM	8.000	60.100	480.800.000	4,75%
	HPG	12.800	46.850	599.680.000	5,93%
	HVN	11.700	43.200	505.440.000	4,99%
	IDC	4.200	27.800	116.760.000	1,15%
	IMP	5.020	66.000	331.320.000	3,27%
	MBB	28.830	25.400	732.282.000	7,24%
	MWG	6.800	131.000	890.800.000	8,80%
	PNJ	8.100	137.000	1.109.700.000	10,96%
	PHR	14.000	43.350	606.900.000	6,00%
	VCB	13.000	54.300	705.900.000	6,97%
	VCG	33.900	21.800	739.020.000	7,30%
	VGC	18.200	26.400	480.480.000	4,75%
	VPB	14.500	41.000	594.500.000	5,87%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>220.110</b>		<b>9.769.066.000</b>	<b>96,52%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			33.600.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>33.600.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	317.947.283	3,15%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>317.947.283</b>	<b>3,15%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>10.120.613.283</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

27. Tên khách hàng : **Phan Thị Thanh Thủy**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000090**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	10.700	36.900	394.830.000	5,39%
	ACV	2.900	108.500	314.650.000	4,29%
	HAX	26.100	36.650	956.565.000	13,05%
	HPG	3.800	46.850	178.030.000	2,43%
	HVN	6.100	43.200	263.520.000	3,59%
	IDC	2.000	27.800	55.600.000	0,76%
	IMP	8.670	66.000	572.220.000	7,81%
	MBB	21.880	25.400	555.752.000	7,58%
	MWG	5.100	131.000	668.100.000	9,11%
	PNJ	6.100	137.000	835.700.000	11,40%
	PHR	15.600	43.350	676.260.000	9,22%
	VCB	9.700	54.300	526.710.000	7,18%
	VCG	25.200	21.800	549.360.000	7,49%
	VCI	700	78.000	54.600.000	0,74%
	VGC	9.100	26.400	240.240.000	3,28%
	VPB	10.800	41.000	442.800.000	6,04%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>164.450</b>		<b>7.284.937.000</b>	<b>99,36%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			25.040.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>25.040.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	20.924.147	0,30%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>20.924.147</b>	<b>0,30%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>7.330.901.147</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

28. Tên khách hàng : **Mai Kim Nga**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000091**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	14.400	36.900	531.360.000	6,03%
	ACV	4.500	108.500	488.250.000	5,54%
	HAX	22.580	36.650	827.557.000	9,39%
	HCM	6.970	60.100	418.897.000	4,75%
	HPG	10.300	46.850	482.555.000	5,48%
	HVN	10.500	43.200	453.600.000	5,15%
	IDC	3.400	27.800	94.520.000	1,07%
	IMP	4.800	66.000	316.800.000	3,59%
	MBB	21.570	25.400	547.878.000	6,22%
	MWG	5.000	131.000	655.000.000	7,43%
	PNJ	7.200	137.000	986.400.000	11,19%
	PHR	15.500	43.350	671.925.000	7,62%
	VCB	11.100	54.300	602.730.000	6,84%
	VCG	24.800	21.800	540.640.000	6,14%
	VGC	15.600	26.400	411.840.000	4,67%
	VPB	10.700	41.000	438.700.000	4,98%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>188.920</b>		<b>8.468.652.000</b>	<b>96,09%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			25.600.000	0,29%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>25.600.000</b>	<b>0,29%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	318.114.145	3,62%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>318.114.145</b>	<b>3,62%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>8.812.366.145</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

29. Tên khách hàng : **Lê Nguyễn Long**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000092**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	25.700	36.900	948.330.000	5,45%
	ACV	9.500	108.500	1.030.750.000	5,92%
	HAX	33.760	36.650	1.237.304.000	7,11%
	HCM	11.200	60.100	673.120.000	3,87%
	HPG	9.100	46.850	426.335.000	2,45%
	HVN	14.500	43.200	626.400.000	3,60%
	IDC	4.900	27.800	136.220.000	0,78%
	IMP	8.300	66.000	547.800.000	3,15%
	MBB	51.570	25.400	1.309.878.000	7,53%
	MWG	12.300	131.000	1.611.300.000	9,26%
	PNJ	13.000	137.000	1.781.000.000	10,24%
	PHR	23.500	43.350	1.018.725.000	5,86%
	VCB	12.300	54.300	667.890.000	3,84%
	VCG	61.100	21.800	1.331.980.000	7,66%
	VGC	30.000	26.400	792.000.000	4,55%
	VPB	25.900	41.000	1.061.900.000	6,10%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>346.630</b>		<b>15.200.932.000</b>	<b>87,37%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	46.000	31.000	1.426.000.000	8,20%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>46.000</b>		<b>1.426.000.000</b>	<b>8,20%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			59.280.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>59.280.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	710.513.945	4,09%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>710.513.945</b>	<b>4,09%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>17.396.725.945</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

30. Tên khách hàng : **Nguyễn Thượng Lâm (NTL2)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000093**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	36.500	36.900	1.346.850.000	6,38%
	ACV	11.200	108.500	1.215.200.000	5,76%
	HAX	11.300	36.650	414.145.000	1,96%
	HCM	16.680	60.100	1.002.468.000	4,75%
	HPG	26.700	46.850	1.250.895.000	5,92%
	HVN	27.800	43.200	1.200.960.000	5,69%
	IDC	15.630	27.800	434.514.000	2,06%
	IMP	4.600	66.000	303.600.000	1,44%
	MBB	43.010	25.400	1.092.454.000	5,17%
	MWG	15.900	131.000	2.082.900.000	9,86%
	PNJ	17.500	137.000	2.397.500.000	11,35%
	PHR	19.500	43.350	845.325.000	4,00%
	VCB	28.300	54.300	1.536.690.000	7,28%
	VCG	33.500	21.800	730.300.000	3,46%
	VCI	6.500	78.000	507.000.000	2,40%
	VGC	38.600	26.400	1.019.040.000	4,83%
	VPB	27.400	41.000	1.123.400.000	5,32%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>380.620</b>		<b>18.503.241.000</b>	<b>87,63%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	60.700	31.000	1.881.700.000	8,91%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>60.700</b>		<b>1.881.700.000</b>	<b>8,91%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			40.800.000	0,19%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>40.800.000</b>	<b>0,19%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	688.489.948	3,27%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>688.489.948</b>	<b>3,27%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>21.114.230.948</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

31. Tên khách hàng : **Trần Thị Sáu**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000094**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	9.800	36.900	361.620.000	5,94%
	ACV	2.500	108.500	271.250.000	4,45%
	HAX	21.490	36.650	787.608.500	12,93%
	HPG	5.700	46.850	267.045.000	4,38%
	HVN	5.000	43.200	216.000.000	3,55%
	IDC	1.700	27.800	47.260.000	0,78%
	IMP	4.400	66.000	290.400.000	4,77%
	MBB	17.690	25.400	449.326.000	7,38%
	MWG	4.200	131.000	550.200.000	9,03%
	PNJ	5.000	137.000	685.000.000	11,25%
	PHR	12.900	43.350	559.215.000	9,18%
	VCB	8.100	54.300	439.830.000	7,22%
	VCG	20.800	21.800	453.440.000	7,44%
	VCI	600	78.000	46.800.000	0,77%
	VGC	10.000	26.400	264.000.000	4,33%
	VPB	8.900	41.000	364.900.000	5,99%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>138.780</b>		<b>6.053.894.500</b>	<b>99,39%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			20.640.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>20.640.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	16.976.081	0,27%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>16.976.081</b>	<b>0,27%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.091.510.581</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

32. Tên khách hàng : **Dương Thị Hải (DTH4)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000096**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	5.400	36.900	199.260.000	5,45%
	ACV	1.900	108.500	206.150.000	5,64%
	HAX	4.530	36.650	166.024.500	4,54%
	HCM	2.400	60.100	144.240.000	3,95%
	HPG	3.800	46.850	178.030.000	4,87%
	HVN	4.600	43.200	198.720.000	5,44%
	IDC	1.400	27.800	38.920.000	1,06%
	IMP	3.010	66.000	198.660.000	5,43%
	MBB	9.350	25.400	237.490.000	6,50%
	MWG	2.200	131.000	288.200.000	7,88%
	PNJ	2.600	137.000	356.200.000	9,74%
	PHR	6.810	43.350	295.213.500	8,08%
	VCB	4.200	54.300	228.060.000	6,24%
	VCG	10.900	21.800	237.620.000	6,50%
	VCI	1.200	78.000	93.600.000	2,56%
	VGC	5.800	26.400	153.120.000	4,19%
	VPB	4.700	41.000	192.700.000	5,27%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>74.800</b>		<b>3.412.208.000</b>	<b>93,34%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			10.800.000	0,30%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>10.800.000</b>	<b>0,30%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	232.260.645	6,36%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>232.260.645</b>	<b>6,36%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>3.655.268.645</b>	<b>100,00%</b>

1/31/2017 ST: H. H. / V. H.



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

33. Tên khách hàng : **Phan Thanh Nguyên**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000097**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	25.300	36.900	933.570.000	5,44%
	ACV	4.000	108.500	434.000.000	2,53%
	HAX	9.000	36.650	329.850.000	1,92%
	HPG	9.100	46.850	426.335.000	2,49%
	HVN	14.400	43.200	622.080.000	3,63%
	IDC	4.800	27.800	133.440.000	0,78%
	IMP	13.050	66.000	861.300.000	5,02%
	MBB	51.130	25.400	1.298.702.000	7,57%
	MWG	11.900	131.000	1.558.900.000	9,09%
	PNJ	14.000	137.000	1.918.000.000	11,18%
	PHR	36.800	43.350	1.595.280.000	9,30%
	VCB	19.500	54.300	1.058.850.000	6,17%
	VCG	61.200	21.800	1.334.160.000	7,78%
	VGC	30.000	26.400	792.000.000	4,62%
	VPB	44.260	41.000	1.814.660.000	10,58%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>348.440</b>		<b>15.111.127.000</b>	<b>88,10%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	36.500	31.000	1.131.500.000	6,60%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>36.500</b>		<b>1.131.500.000</b>	<b>6,60%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			60.160.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>60.160.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	850.660.993	4,95%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>850.660.993</b>	<b>4,95%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>17.153.447.993</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

34. Tên khách hàng : **Nguyễn Hồng Nhung**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000098**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	12.400	36.900	457.560.000	7,07%
	ACV	1.100	108.500	119.350.000	1,85%
	HPG	8.000	46.850	374.800.000	5,79%
	HVN	6.500	43.200	280.800.000	4,34%
	IDC	2.200	27.800	61.160.000	0,95%
	IMP	6.070	66.000	400.620.000	6,19%
	MBB	22.750	25.400	577.850.000	8,93%
	MWG	5.400	131.000	707.400.000	10,94%
	PNJ	6.500	137.000	890.500.000	13,77%
	PHR	16.800	43.350	728.280.000	11,26%
	VCB	10.400	54.300	564.720.000	8,73%
	VCG	20.000	21.800	436.000.000	6,74%
	VGC	13.500	26.400	356.400.000	5,51%
	VPB	11.500	41.000	471.500.000	7,29%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>143.120</b>		<b>6.426.940.000</b>	<b>99,36%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			21.200.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>21.200.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	19.595.882	0,31%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>19.595.882</b>	<b>0,31%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.467.735.882</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

35. Tên khách hàng : **Nguyễn Xuân Lự**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000099**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.800	36.900	435.420.000	5,65%
	HAX	16.500	36.650	604.725.000	7,85%
	HCM	5.000	60.100	300.500.000	3,90%
	HPG	6.400	46.850	299.840.000	3,89%
	HVN	6.200	43.200	267.840.000	3,48%
	IDC	2.000	27.800	55.600.000	0,72%
	IMP	10.370	66.000	684.420.000	8,89%
	MBB	22.070	25.400	560.578.000	7,28%
	MWG	5.100	131.000	668.100.000	8,67%
	PNJ	6.200	137.000	849.400.000	11,03%
	PHR	15.990	43.350	693.166.500	9,00%
	VCB	9.900	54.300	537.570.000	6,98%
	VCG	25.500	21.800	555.900.000	7,22%
	VGC	12.400	26.400	327.360.000	4,25%
	VPB	10.900	41.000	446.900.000	5,80%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>166.330</b>		<b>7.287.319.500</b>	<b>94,61%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			25.360.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>25.360.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	390.141.686	5,06%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>390.141.686</b>	<b>5,06%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>7.702.821.186</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

36. Tên khách hàng : **Nguyễn Thị Xuân Hồng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000100**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	40.900	36.900	1.509.210.000	4,83%
	ACV	13.200	108.500	1.432.200.000	4,59%
	HAX	13.600	36.650	498.440.000	1,60%
	HCM	19.500	60.100	1.171.950.000	3,75%
	HPG	11.450	46.850	536.432.500	1,72%
	HVN	31.700	43.200	1.369.440.000	4,38%
	IDC	62.530	27.800	1.738.334.000	5,57%
	IMP	30.570	66.000	2.017.620.000	6,46%
	MBB	81.900	25.400	2.080.260.000	6,66%
	MWG	19.400	131.000	2.541.400.000	8,14%
	PNJ	21.600	137.000	2.959.200.000	9,47%
	PHR	59.880	43.350	2.595.798.000	8,31%
	VCB	30.300	54.300	1.645.290.000	5,27%
	VCG	98.900	21.800	2.156.020.000	6,90%
	VCI	14.000	78.000	1.092.000.000	3,50%
	VGC	45.000	26.400	1.188.000.000	3,80%
	VPB	41.000	41.000	1.681.000.000	5,38%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>635.430</b>		<b>28.212.594.500</b>	<b>90,33%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	73.000	31.000	2.263.000.000	7,25%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>73.000</b>		<b>2.263.000.000</b>	<b>7,25%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			96.400.000	0,31%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>96.400.000</b>	<b>0,31%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	661.458.941	2,11%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>661.458.941</b>	<b>2,11%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>31.233.453.441</b>	<b>100,00%</b>





## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

37. Tên khách hàng : **Kuwahara Company Limited**  
Tài khoản lưu ký: **BIDFCA0439000012**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACV	11.700	108.500	1.269.450.000	5,72%
	HAX	60.880	36.650	2.231.252.000	10,05%
	HCM	9.500	60.100	570.950.000	2,57%
	HVN	34.000	43.200	1.468.800.000	6,61%
	IMP	15.230	66.000	1.005.180.000	4,53%
	PHR	47.500	43.350	2.059.125.000	9,27%
	VCB	96.400	54.300	5.234.520.000	23,57%
	VCG	91.400	21.800	1.992.520.000	8,97%
	VGC	74.600	26.400	1.969.440.000	8,87%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>441.210</b>		<b>17.801.237.000</b>	<b>80,16%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	57.000	31.000	1.767.000.000	7,96%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>57.000</b>		<b>1.767.000.000</b>	<b>7,96%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			189.988.808	0,86%
	Cổ Tức Được Nhận			73.120.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>263.108.808</b>	<b>1,19%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	2.373.281.144	10,69%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>2.373.281.144</b>	<b>10,69%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>22.204.626.952</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

38. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Việt Sáng Tạo  
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.000078

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	7.700	36.900	284.130.000	6,25%
	ACV	2.300	108.500	249.550.000	5,49%
	HAX	5.000	36.650	183.250.000	4,03%
	HCM	3.900	60.100	234.390.000	5,16%
	HPG	5.500	46.850	257.675.000	5,67%
	HVN	5.700	43.200	246.240.000	5,42%
	IDC	1.900	27.800	52.820.000	1,16%
	IMP	3.130	66.000	206.580.000	4,55%
	MBB	8.490	25.400	215.646.000	4,75%
	MWG	3.200	131.000	419.200.000	9,22%
	PNJ	3.400	137.000	465.800.000	10,25%
	PHR	3.900	43.350	169.065.000	3,72%
	VCB	5.900	54.300	320.370.000	7,05%
	VCG	13.500	21.800	294.300.000	6,48%
	VCI	3.400	78.000	265.200.000	5,84%
	VGC	8.000	26.400	211.200.000	4,65%
	VPB	5.800	41.000	237.800.000	5,23%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>90.720</b>		<b>4.313.216.000</b>	<b>94,92%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			13.520.000	0,30%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>13.520.000</b>	<b>0,30%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	217.802.298	4,78%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>217.802.298</b>	<b>4,78%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>4.544.538.298</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

39. Tên khách hàng : **Vũ Thị Hằng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000079**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	2.500	36.900	92.250.000	6,29%
	ACV	700	108.500	75.950.000	5,18%
	HCM	1.200	60.100	72.120.000	4,92%
	HPG	1.800	46.850	84.330.000	5,75%
	HVN	1.800	43.200	77.760.000	5,30%
	IDC	500	27.800	13.900.000	0,95%
	IMP	1.210	66.000	79.860.000	5,45%
	MBB	2.680	25.400	68.072.000	4,64%
	MWG	1.000	131.000	131.000.000	8,94%
	PNJ	1.300	137.000	178.100.000	12,15%
	PHR	1.100	43.350	47.685.000	3,25%
	VCB	1.900	54.300	103.170.000	7,04%
	VCG	4.900	21.800	106.820.000	7,29%
	VCI	900	78.000	70.200.000	4,79%
	VGC	2.600	26.400	68.640.000	4,68%
	VPB	2.100	41.000	86.100.000	5,87%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>28.190</b>		<b>1.355.957.000</b>	<b>92,49%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			4.960.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>4.960.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	104.954.474	7,17%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>104.954.474</b>	<b>7,17%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>1.465.871.474</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

40. Tên khách hàng : **Đỗ Thị Hương Giang**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000080**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	8.400	36.900	309.960.000	7,25%
	ACV	2.600	108.500	282.100.000	6,60%
	HCM	3.800	60.100	228.380.000	5,34%
	HPG	5.800	46.850	271.730.000	6,36%
	HVN	5.700	43.200	246.240.000	5,76%
	IDC	1.200	27.800	33.360.000	0,78%
	MBB	13.120	25.400	333.248.000	7,79%
	MWG	3.100	131.000	406.100.000	9,50%
	PNJ	3.400	137.000	465.800.000	10,89%
	PHR	3.900	43.350	169.065.000	3,95%
	VCB	5.700	54.300	309.510.000	7,24%
	VCG	15.200	21.800	331.360.000	7,75%
	VCI	3.700	78.000	288.600.000	6,75%
	VGC	2.600	26.400	68.640.000	1,61%
	VPB	6.500	41.000	266.500.000	6,23%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>84.720</b>		<b>4.010.593.000</b>	<b>93,80%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			14.880.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>14.880.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	249.985.934	5,85%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>249.985.934</b>	<b>5,85%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>4.275.458.934</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

41. Tên khách hàng : **Tadashi Shibuya**  
Tài khoản lưu ký: **BIDFCA0439000088**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACV	2.100	108.500	227.850.000	5,65%
	HAX	5.260	36.650	192.779.000	4,78%
	HCM	8.500	60.100	510.850.000	12,67%
	HVN	6.200	43.200	267.840.000	6,64%
	IMP	5.130	66.000	338.580.000	8,40%
	MBB	9.240	25.400	234.696.000	5,82%
	PHR	2.400	43.350	104.040.000	2,58%
	VCB	17.300	54.300	939.390.000	23,29%
	VCG	16.400	21.800	357.520.000	8,87%
	VGC	13.300	26.400	351.120.000	8,71%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>85.830</b>		<b>3.524.665.000</b>	<b>87,41%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			319.121.826	7,91%
	Cổ Tức Được Nhận			13.120.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>332.241.826</b>	<b>8,24%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	175.721.175	4,35%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>175.721.175</b>	<b>4,35%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>4.032.628.001</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

42. Tên khách hàng : **Nguyễn Thị Khánh Huyền**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000084**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.500	36.900	424.350.000	5,98%
	ACV	3.700	108.500	401.450.000	5,66%
	HAX	16.160	36.650	592.264.000	8,34%
	HCM	3.300	60.100	198.330.000	2,79%
	HPG	8.200	46.850	384.170.000	5,41%
	HVN	8.800	43.200	380.160.000	5,36%
	IDC	2.900	27.800	80.620.000	1,14%
	IMP	5.150	66.000	339.900.000	4,79%
	MBB	20.230	25.400	513.842.000	7,24%
	MWG	4.800	131.000	628.800.000	8,86%
	PNJ	5.000	137.000	685.000.000	9,65%
	PHR	14.990	43.350	649.816.500	9,15%
	VCB	8.900	54.300	483.270.000	6,81%
	VCG	24.000	21.800	523.200.000	7,37%
	VGC	12.500	26.400	330.000.000	4,65%
	VPB	10.300	41.000	422.300.000	5,95%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>160.430</b>		<b>7.037.472.500</b>	<b>99,15%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			23.200.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>23.200.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	37.444.501	0,52%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>37.444.501</b>	<b>0,52%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>7.098.117.001</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

43. Tên khách hàng : **Nguyễn Thượng Lâm (NTL)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000085**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	21.700	36.900	800.730.000	5,48%
	ACV	900	108.500	97.650.000	0,67%
	HAX	21.600	36.650	791.640.000	5,42%
	HPG	7.600	46.850	356.060.000	2,44%
	HVN	12.100	43.200	522.720.000	3,58%
	IDC	31.270	27.800	869.306.000	5,95%
	IMP	10.900	66.000	719.400.000	4,92%
	MBB	42.780	25.400	1.086.612.000	7,43%
	MWG	10.200	131.000	1.336.200.000	9,14%
	PNJ	12.100	137.000	1.657.700.000	11,34%
	PHR	31.200	43.350	1.352.520.000	9,25%
	VCB	16.900	54.300	917.670.000	6,28%
	VCG	50.200	21.800	1.094.360.000	7,49%
	VGC	16.800	26.400	443.520.000	3,03%
	VPB	21.600	41.000	885.600.000	6,06%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>307.850</b>		<b>12.931.688.000</b>	<b>88,48%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	38.000	31.000	1.178.000.000	8,06%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>38.000</b>		<b>1.178.000.000</b>	<b>8,06%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			49.840.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>49.840.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	457.862.546	3,12%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>457.862.546</b>	<b>3,12%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>14.617.390.546</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

44. Tên khách hàng : **Nguyễn Việt Dũng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000087**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	38.400	36.900	1.416.960.000	5,64%
	ACV	4.800	108.500	520.800.000	2,07%
	HAX	11.990	36.650	439.433.500	1,75%
	HPG	13.800	46.850	646.530.000	2,58%
	HVN	22.500	43.200	972.000.000	3,87%
	IDC	56.280	27.800	1.564.584.000	6,23%
	IMP	17.380	66.000	1.147.080.000	4,57%
	MBB	76.540	25.400	1.944.116.000	7,74%
	MWG	18.200	131.000	2.384.200.000	9,50%
	PNJ	21.570	137.000	2.955.090.000	11,77%
	PHR	53.000	43.350	2.297.550.000	9,15%
	VCB	29.900	54.300	1.623.570.000	6,47%
	VCG	89.400	21.800	1.948.920.000	7,76%
	VGC	23.500	26.400	620.400.000	2,47%
	VPB	38.500	41.000	1.578.500.000	6,29%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>515.760</b>		<b>22.059.733.500</b>	<b>87,86%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	68.000	31.000	2.108.000.000	8,40%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>68.000</b>		<b>2.108.000.000</b>	<b>8,40%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			88.776.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>88.776.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	849.783.099	3,39%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>849.783.099</b>	<b>3,39%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>25.106.292.599</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

45. Tên khách hàng : **Phạm Thị Tuyết Mai**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000089**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.000	36.900	405.900.000	5,88%
	ACV	2.700	108.500	292.950.000	4,24%
	HAX	24.320	36.650	891.328.000	12,90%
	HPG	6.600	46.850	309.210.000	4,48%
	HVN	5.600	43.200	241.920.000	3,50%
	IDC	1.900	27.800	52.820.000	0,76%
	IMP	5.250	66.000	346.500.000	5,02%
	MBB	19.800	25.400	502.920.000	7,28%
	MWG	4.800	131.000	628.800.000	9,10%
	PNJ	5.700	137.000	780.900.000	11,31%
	PHR	14.700	43.350	637.245.000	9,23%
	VCB	9.100	54.300	494.130.000	7,15%
	VCG	23.500	21.800	512.300.000	7,42%
	VCI	700	78.000	54.600.000	0,79%
	VGC	11.300	26.400	298.320.000	4,32%
	VPB	10.100	41.000	414.100.000	6,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>157.070</b>		<b>6.863.943.000</b>	<b>99,38%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			23.360.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>23.360.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	19.558.198	0,28%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>19.558.198</b>	<b>0,28%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.906.861.198</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

46. Tên khách hàng : **Lê Thị Lệ Hằng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000081**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	DHC	7.280	46.100	335.608.000	56,47%
	DHC right	1.120		-	
	<b>Tổng (I)</b>	<b>8.400</b>		<b>335.608.000</b>	<b>56,47%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	concong	535	172.568	92.323.880	15,55%
	CVI	765	120.000	91.800.000	15,46%
	PAN FARM	3.875	18.120	70.215.000	11,82%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>5.175</b>		<b>254.338.880</b>	<b>42,83%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>	-			
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>				
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	4.151.121	0,70%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>4.151.121</b>	<b>0,70%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>594.098.001</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

47. Tên khách hàng : **Nguyễn Phan Dũng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB 500002.000082**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	DHC	7.280	46.100	335.608.000	56,47%
	DHC right	1.120	-	-	0,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>8.400</b>		<b>335.608.000</b>	<b>56,47%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	concong	535	172.568	92.323.880	15,55%
	CVI	765	120.000	91.800.000	15,46%
	PAN FARM	3.875	18.120	70.215.000	11,82%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>5.175</b>		<b>254.338.880</b>	<b>42,83%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-			<b>0,00%</b>
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	4.168.555	0,70%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>4.168.555</b>	<b>0,70%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>594.115.435</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

48. Tên khách hàng : **Nguyễn Thanh Bình**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000102**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	9.700	36.900	357.930.000	6,24%
	ACV	3.000	108.500	325.500.000	5,68%
	HCM	4.500	60.100	270.450.000	4,72%
	HPG	7.300	46.850	342.005.000	5,96%
	HVN	7.300	43.200	315.360.000	5,50%
	IDC	2.500	27.800	69.500.000	1,21%
	IMP	4.200	66.000	277.200.000	4,83%
	MBB	16.400	25.400	416.560.000	7,26%
	MWG	4.100	131.000	537.100.000	9,36%
	PNJ	4.600	137.000	630.200.000	10,99%
	PHR	11.890	43.350	515.431.500	8,99%
	VCB	7.600	54.300	412.680.000	7,20%
	VCG	19.300	21.800	420.740.000	7,34%
	VCI	3.100	78.000	241.800.000	4,22%
	VGC	8.400	26.400	221.760.000	3,87%
	VPB	8.300	41.000	340.300.000	5,92%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>122.190</b>		<b>5.694.516.500</b>	<b>99,29%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			19.120.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>19.120.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	21.740.081	0,38%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>21.740.081</b>	<b>0,38%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.735.376.581</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

49. Tên khách hàng : **Đỗ Phương Hồng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000103**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	9.600	36.900	354.240.000	6,18%
	ACV	3.000	108.500	325.500.000	5,68%
	HCM	4.300	60.100	258.430.000	4,51%
	HPG	7.300	46.850	342.005.000	5,97%
	HVN	7.300	43.200	315.360.000	5,50%
	IDC	2.500	27.800	69.500.000	1,21%
	IMP	4.200	66.000	277.200.000	4,84%
	MBB	16.510	25.400	419.354.000	7,32%
	MWG	4.100	131.000	537.100.000	9,37%
	PNJ	4.600	137.000	630.200.000	10,99%
	PHR	11.000	43.350	476.850.000	8,32%
	VCB	7.500	54.300	407.250.000	7,10%
	VCG	19.300	21.800	420.740.000	7,34%
	VCI	3.100	78.000	241.800.000	4,22%
	VGC	10.400	26.400	274.560.000	4,79%
	VPB	8.300	41.000	340.300.000	5,93%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>123.010</b>		<b>5.690.389.000</b>	<b>99,27%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			19.120.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>19.120.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>			<b>19.120.000</b>	<b>0,33%</b>
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	22.952.678	0,40%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>22.952.678</b>	<b>0,40%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.732.461.678</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

50. Tên khách hàng : **Bùi Thị Hoa**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000104**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	9.400	36.900	346.860.000	6,17%
	ACV	2.900	108.500	314.650.000	5,60%
	HCM	4.300	60.100	258.430.000	4,60%
	HPG	7.300	46.850	342.005.000	6,09%
	HVN	7.100	43.200	306.720.000	5,46%
	IDC	2.500	27.800	69.500.000	1,24%
	IMP	2.500	66.000	165.000.000	2,94%
	MBB	13.540	25.400	343.916.000	6,12%
	MWG	4.000	131.000	524.000.000	9,32%
	PNJ	4.600	137.000	630.200.000	11,21%
	PHR	14.400	43.350	624.240.000	11,11%
	VCB	7.300	54.300	396.390.000	7,05%
	VCG	18.900	21.800	412.020.000	7,33%
	VCI	3.100	78.000	241.800.000	4,30%
	VGC	10.100	26.400	266.640.000	4,74%
	VPB	8.100	41.000	332.100.000	5,91%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>120.040</b>		<b>5.574.471.000</b>	<b>99,19%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			18.800.000	0,33%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>18.800.000</b>	<b>0,33%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	26.967.687	0,48%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>26.967.687</b>	<b>0,48%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.620.238.687</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

51. Tên khách hàng : **Lê Thị Hải Yến**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000105**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	9.800	36.900	361.620.000	6,51%
	ACV	2.900	108.500	314.650.000	5,67%
	HCM	4.800	60.100	288.480.000	5,20%
	HPG	7.300	46.850	342.005.000	6,16%
	HVN	7.000	43.200	302.400.000	5,45%
	IDC	2.500	27.800	69.500.000	1,25%
	IMP	4.100	66.000	270.600.000	4,87%
	MBB	10.400	25.400	264.160.000	4,76%
	MWG	4.000	131.000	524.000.000	9,44%
	PNJ	4.500	137.000	616.500.000	11,11%
	PHR	4.800	43.350	208.080.000	3,75%
	VCB	7.300	54.300	396.390.000	7,14%
	VCG	18.900	21.800	412.020.000	7,42%
	VCI	4.100	78.000	319.800.000	5,76%
	VGC	9.900	26.400	261.360.000	4,71%
	VPB	8.100	41.000	332.100.000	5,98%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>110.400</b>		<b>5.283.665.000</b>	<b>95,18%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			18.720.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>18.720.000</b>	<b>0,34%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			248.859.429	4,48%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>248.859.429</b>	<b>4,48%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.551.244.429</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

52. Tên khách hàng : **Nguyễn Quốc Dũng**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000107**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	9.300	36.900	343.170.000	6,19%
	ACV	2.900	108.500	314.650.000	5,68%
	HCM	4.800	60.100	288.480.000	5,21%
	HPG	7.300	46.850	342.005.000	6,17%
	HVN	7.100	43.200	306.720.000	5,54%
	IDC	2.400	27.800	66.720.000	1,20%
	MBB	10.400	25.400	264.160.000	4,77%
	MWG	4.000	131.000	524.000.000	9,46%
	PNJ	4.500	137.000	616.500.000	11,13%
	PHR	4.800	43.350	208.080.000	3,76%
	VCB	7.200	54.300	390.960.000	7,06%
	VCG	18.900	21.800	412.020.000	7,44%
	VCI	4.100	78.000	319.800.000	5,77%
	VGC	9.900	26.400	261.360.000	4,72%
	VPB	8.100	41.000	332.100.000	5,98%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>105.700</b>		<b>4.990.725.000</b>	<b>90,08%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			18.720.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>18.720.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	530.959.835	9,58%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>530.959.835</b>	<b>9,58%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.540.404.835</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

53. Tên khách hàng : **Nguyễn Thị Khánh Huyền (NTKH2)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000108**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.200	36.900	413.280.000	6,22%
	ACV	3.500	108.500	379.750.000	5,71%
	HCM	5.700	60.100	342.570.000	5,15%
	HPG	8.800	46.850	412.280.000	6,20%
	HVN	8.400	43.200	362.880.000	5,46%
	IDC	2.800	27.800	77.840.000	1,17%
	MBB	12.500	25.400	317.500.000	4,78%
	MWG	4.800	131.000	628.800.000	9,46%
	PNJ	5.500	137.000	753.500.000	11,34%
	PHR	5.800	43.350	251.430.000	3,78%
	VCB	8.700	54.300	472.410.000	7,11%
	VCG	22.700	21.800	494.860.000	7,44%
	VCI	4.600	78.000	358.800.000	5,40%
	VGC	11.900	26.400	314.160.000	4,73%
	VPB	9.700	41.000	397.700.000	5,98%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>126.600</b>		<b>5.977.760.000</b>	<b>89,93%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			22.560.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>22.560.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	646.574.633	9,73%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>646.574.633</b>	<b>9,73%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.646.894.633</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

54. Tên khách hàng : **Lê Ngọc Mỹ**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000109**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	18.400	36.900	678.960.000	6,24%
	ACV	5.700	108.500	618.450.000	5,68%
	HCM	9.400	60.100	564.940.000	5,19%
	HPG	14.300	46.850	669.955.000	6,15%
	HVN	13.800	43.200	596.160.000	5,48%
	IDC	4.500	27.800	125.100.000	1,15%
	MBB	20.600	25.400	523.240.000	4,81%
	MWG	11.300	131.000	1.480.300.000	13,60%
	PNJ	8.000	137.000	1.096.000.000	10,07%
	PHR	9.000	43.350	390.150.000	3,58%
	VCB	13.900	54.300	754.770.000	6,93%
	VCG	39.600	21.800	863.280.000	7,93%
	VCI	8.000	78.000	624.000.000	5,73%
	VGC	19.600	26.400	517.440.000	4,75%
	VPB	16.500	41.000	676.500.000	6,21%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>212.600</b>		<b>10.179.245.000</b>	<b>93,50%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			35.280.000	0,32%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>35.280.000</b>	<b>0,32%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	672.402.686	6,18%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>672.402.686</b>	<b>6,18%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>10.886.927.686</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

55. Tên khách hàng : **Bùi Văn Thắng (BVT2)**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000110**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.200	36.900	413.280.000	6,22%
	ACV	3.500	108.500	379.750.000	5,72%
	HCM	5.700	60.100	342.570.000	5,16%
	HPG	8.800	46.850	412.280.000	6,21%
	HVN	8.400	43.200	362.880.000	5,46%
	IDC	2.800	27.800	77.840.000	1,17%
	MBB	12.500	25.400	317.500.000	4,78%
	MWG	4.800	131.000	628.800.000	9,46%
	PNJ	5.500	137.000	753.500.000	11,34%
	PHR	5.800	43.350	251.430.000	3,78%
	VCB	8.700	54.300	472.410.000	7,11%
	VCG	22.600	21.800	492.680.000	7,42%
	VCI	4.600	78.000	358.800.000	5,40%
	VGC	13.900	26.400	366.960.000	5,52%
	VPB	9.700	41.000	397.700.000	5,98%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>128.500</b>		<b>6.028.380.000</b>	<b>90,73%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			22.480.000	0,34%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>22.480.000</b>	<b>0,34%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	593.413.540	8,93%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>593.413.540</b>	<b>8,93%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.644.273.540</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

56. Tên khách hàng : **Cao Duy Sơn**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000111**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACV	2.500	108.500	271.250.000	5,01%
	HCM	4.800	60.100	288.480.000	5,33%
	MBB	11.000	25.400	279.400.000	5,16%
	PNJ	4.000	137.000	548.000.000	10,13%
	PHR	4.800	43.350	208.080.000	3,85%
	VCG	18.900	21.800	412.020.000	7,62%
	VCI	4.100	78.000	319.800.000	5,91%
	VGC	9.900	26.400	261.360.000	4,83%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>60.000</b>		<b>2.588.390.000</b>	<b>47,84%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			18.720.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>18.720.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	2.802.620.096	51,81%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>2.802.620.096</b>	<b>51,81%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.409.730.096</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

57. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (VNR3)  
Tài khoản lưu ký: BIDB 500002.000075

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	IDC	156.330	27.800	4.345.974.000	14,16%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>156.330</b>		<b>4.345.974.000</b>	<b>14,16%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	26.350.643.714	85,84%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>26.350.643.714</b>	<b>85,84%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>30.696.617.714</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

58. Tên khách hàng : **Phạm Ngọc Tú**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000113**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	16.000	36.900	590.400.000	5,36%
	ACV	4.700	108.500	509.950.000	4,63%
	HCM	8.800	60.100	528.880.000	4,80%
	HPG	12.500	46.850	585.625.000	5,31%
	HVN	11.500	43.200	496.800.000	4,51%
	IDC	4.100	27.800	113.980.000	1,03%
	MBB	17.000	25.400	431.800.000	3,92%
	MWG	6.700	131.000	877.700.000	7,96%
	PNJ	6.600	137.000	904.200.000	8,20%
	PHR	7.800	43.350	338.130.000	3,07%
	VCB	18.000	54.300	977.400.000	8,87%
	VCG	26.000	21.800	566.800.000	5,14%
	VCI	6.800	78.000	530.400.000	4,81%
	VGC	16.100	26.400	425.040.000	3,86%
	VPB	11.000	41.000	451.000.000	4,09%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>173.600</b>		<b>8.328.105.000</b>	<b>75,56%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			25.840.000	0,23%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>25.840.000</b>	<b>0,23%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	2.668.471.185	24,21%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>2.668.471.185</b>	<b>24,21%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>11.022.416.185</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

59. Tên khách hàng : **Lê Thị Lan Anh**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000114**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	10.000	36.900	369.000.000	6,93%
	ACV	2.700	108.500	292.950.000	5,50%
	HCM	4.500	60.100	270.450.000	5,08%
	HPG	7.500	46.850	351.375.000	6,59%
	HVN	7.000	43.200	302.400.000	5,68%
	IDC	8.400	27.800	233.520.000	4,38%
	MBB	10.300	25.400	261.620.000	4,91%
	MWG	3.800	131.000	497.800.000	9,34%
	PNJ	3.900	137.000	534.300.000	10,03%
	PHR	4.500	43.350	195.075.000	3,66%
	VCB	10.000	54.300	543.000.000	10,19%
	VCI	4.100	78.000	319.800.000	6,00%
	VGC	9.200	26.400	242.880.000	4,56%
	VPB	6.400	41.000	262.400.000	4,92%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>92.300</b>		<b>4.676.570.000</b>	<b>87,77%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			2.880.000	0,05%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>2.880.000</b>	<b>0,05%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	648.751.747	12,18%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>648.751.747</b>	<b>12,18%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.328.201.747</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

60. Tên khách hàng : **Phùng Lan Anh**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000115**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	18.000	36.900	664.200.000	6,23%
	ACV	5.500	108.500	596.750.000	5,60%
	HCM	9.100	60.100	546.910.000	5,13%
	HPG	14.680	46.850	687.758.000	6,46%
	HVN	13.700	43.200	591.840.000	5,56%
	IDC	13.000	27.800	361.400.000	3,39%
	MBB	20.400	25.400	518.160.000	4,86%
	MWG	7.700	131.000	1.008.700.000	9,47%
	PNJ	7.800	137.000	1.068.600.000	10,03%
	PHR	9.300	43.350	403.155.000	3,78%
	VCB	20.000	54.300	1.086.000.000	10,19%
	VCI	7.500	78.000	585.000.000	5,49%
	VGC	18.500	26.400	488.400.000	4,58%
	VPB	13.000	41.000	533.000.000	5,01%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>178.180</b>		<b>9.139.873.000</b>	<b>85,78%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			5.920.000	0,06%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>5.920.000</b>	<b>0,06%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			1.508.254.591	14,16%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>1.508.254.591</b>	<b>14,16%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>10.654.047.591</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

61. Tên khách hàng : **Nguyễn Thị Thùy Mai**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000116**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	17.200	36.900	634.680.000	10,23%
	ACV	2.700	108.500	292.950.000	4,72%
	HCM	5.400	60.100	324.540.000	5,23%
	MBB	12.100	25.400	307.340.000	4,95%
	MWG	4.500	131.000	589.500.000	9,50%
	PNJ	4.600	137.000	630.200.000	10,16%
	PHR	5.200	43.350	225.420.000	3,63%
	VCB	6.500	54.300	352.950.000	5,69%
	VCI	4.800	78.000	374.400.000	6,04%
	VGC	3.100	26.400	81.840.000	1,32%
	VPB	7.800	41.000	319.800.000	5,16%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>73.900</b>		<b>4.133.620.000</b>	<b>66,63%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	2.070.013.160	33,37%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>2.070.013.160</b>	<b>33,37%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.203.633.160</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

62. Tên khách hàng : **Nguyễn Xuân Sơn**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000117**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	12.800	36.900	472.320.000	9,13%
	ACV	2.900	108.500	314.650.000	6,08%
	HCM	4.500	60.100	270.450.000	5,23%
	MBB	10.100	25.400	256.540.000	4,96%
	MWG	3.700	131.000	484.700.000	9,37%
	PNJ	3.800	137.000	520.600.000	10,06%
	PHR	4.500	43.350	195.075.000	3,77%
	VCB	5.500	54.300	298.650.000	5,77%
	VCI	3.800	78.000	296.400.000	5,73%
	VGC	2.700	26.400	71.280.000	1,38%
	VPB	6.600	41.000	270.600.000	5,21%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>60.900</b>		<b>3.451.265.000</b>	<b>66,69%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	1.723.858.623	33,31%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>1.723.858.623</b>	<b>33,31%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>5.175.123.623</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

63. Tên khách hàng : **Nguyễn Thị Nguyệt**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000118**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	30.000	36.900	1.107.000.000	10,71%
	ACV	5.100	108.500	553.350.000	5,35%
	HCM	9.000	60.100	540.900.000	5,23%
	iDC	2.300	27.800	63.940.000	0,62%
	IMP	1.870	66.000	123.420.000	1,19%
	MBB	42.000	25.400	1.066.800.000	10,32%
	PNJ	7.600	137.000	1.041.200.000	10,07%
	PHR	12.000	43.350	520.200.000	5,05%
	VCB	15.000	54.300	814.500.000	7,88%
	VCI	7.400	78.000	577.200.000	5,58%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>132.270</b>		<b>6.408.510.000</b>	<b>62,00%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			3.927.454.429	38,00%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>3.927.454.429</b>	<b>38,00%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>10.335.964.429</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

64. Tên khách hàng : **Nguyễn Hoa Cường**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000120**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACV	4.800	108.500	520.800.000	5,17%
	HCM	8.620	60.100	518.062.000	5,14%
	MBB	20.000	25.400	508.000.000	5,04%
	VCI	6.920	78.000	539.760.000	5,37%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>40.340</b>		<b>2.086.622.000</b>	<b>20,72%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>				
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	7.984.390.933	79,28%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>7.984.390.933</b>	<b>79,28%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>10.071.012.933</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

65. Tên khách hàng : **Đặng Ngọc Hòa**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000119**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	HCM	15.000	60.100	901.500.000	4,31%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>15.000</b>		<b>901.500.000</b>	<b>4,31%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	0,00%
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	0,00%
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	0,00%
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	0,00%
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	20.000.000.000	95,69%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>20.000.000.000</b>	<b>95,69%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>20.901.500.000</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

66. Tên khách hàng : **Vũ Thị Phương Lan**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000121**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	HCM	4.500	60.100	270.450.000	4,31%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>4.500</b>		<b>270.450.000</b>	<b>4,31%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	0,00%
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	0,00%
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	0,00%
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	0,00%
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	6.000.000.000	95,69%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>6.000.000.000</b>	<b>95,69%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.270.450.000</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

67. Tên khách hàng : **Namiki Yuko**  
Tài khoản lưu ký: **BIDFCA0439000013**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	HCM	3.300	60.100	198.330.000	4,72%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>3.300</b>		<b>198.330.000</b>	<b>4,72%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	0,00%
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	0,00%
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	0,00%
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	-
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	4.000.000.000	95,28%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>4.000.000.000</b>	<b>95,28%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>4.198.330.000</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

68. Tên khách hàng : **Trần Tuyết Dung**  
Tài khoản lưu ký: **BIDB500002000101**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.300	36.900	416.970.000	5,97%
	ACV	3.300	108.500	358.050.000	5,13%
	HCM	3.300	60.100	198.330.000	2,84%
	HPG	8.000	46.850	374.800.000	5,37%
	HVN	6.900	43.200	298.080.000	4,27%
	IDC	2.000	27.800	55.600.000	0,80%
	IMP	7.000	66.000	462.000.000	6,61%
	MBB	21.150	25.400	537.210.000	7,69%
	MWG	5.000	131.000	655.000.000	9,38%
	PNJ	6.000	137.000	822.000.000	11,77%
	PHR	15.400	43.350	667.590.000	9,56%
	VCB	9.600	54.300	521.280.000	7,46%
	VCG	24.600	21.800	536.280.000	7,68%
	VCI	800	78.000	62.400.000	0,89%
	VGC	12.300	26.400	324.720.000	4,65%
	VPB	10.600	41.000	434.600.000	6,20%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>147.250</b>		<b>6.724.910.000</b>	<b>96,27%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			24.480.000	0,35%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>24.480.000</b>	<b>0,35%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng	-	-	235.766.480	3,38%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>235.766.480</b>	<b>3,38%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>6.985.156.480</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Stt	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
	ACB	676.900	36.900	24.977.610.000	1.39%
	ACV	180.300	108.500	19.562.550.000	1.09%
	BFC	71.000	33.650	2.389.150.000	0.13%
	BMP	10	85.600	856.000	0.00%
	CTD	254.220	226.500	57.580.830.000	3.20%
	DBC	40.440	29.300	1.184.892.000	0.07%
	DHC	2.234.375	46.100	103.004.687.500	5.72%
	ELC	694.488	13.700	9.514.485.600	0.53%
	FMC	7.787.000	22.800	177.543.600.000	9.85%
	FPT	1.221.392	57.100	69.741.483.200	3.87%
	HAH	1.020.600	20.000	20.412.000.000	1.13%
	HAX	549.660	36.650	20.145.039.000	1.12%
	HCM	290.170	60.100	17.439.217.000	0.97%
	HPG	1.472.836	46.850	69.002.366.600	3.83%
	HTL	21.890	41.500	908.435.000	0.05%
	HVG	2	7.850	15.700	0.00%
	HVN	480.500	43.200	20.757.600.000	1.15%
	IDC	1.516.232	27.800	42.151.249.600	2.34%
	IMP	332.133	66.000	21.920.778.000	1.22%
	LAS	10	14.400	144.000	0.00%
	MBB	1.341.016	25.400	34.061.806.400	1.89%
	MWG	324.260	131.000	42.478.060.000	2.36%
	OPC	218	60.000	13.080.000	0.00%
	PAN	7.093.740	36.000	255.374.640.000	14.17%
	PC1	400.000	38.600	15.440.000.000	0.86%
	PHR	796.460	43.350	34.526.541.000	1.92%
	PLX	5.322	75.000	399.150.000	0.02%
	PNJ	343.300	137.000	47.032.100.000	2.61%
	PVS	60.100	23.600	1.418.360.000	0.08%
	REE	85.000	41.500	3.527.500.000	0.20%
	SAF	23.690	67.900	1.608.551.000	0.09%
	SGC	93.600	49.900	4.670.640.000	0.26%
	SSC	1.433.090	60.800	87.131.872.000	4.84%
	SSI	24.552	28.800	707.097.600	0.04%
	TMS	725.636	45.000	32.653.620.000	1.81%
	TMT	9	8.900	80.100	0.00%
	VAF	1.727.035	10.000	17.270.350.000	0.96%
	VCB	744.140	54.300	40.406.802.000	2.24%
	VCG	2.725.800	21.800	59.422.440.000	3.30%
	VCI	125.100	78.000	9.757.800.000	0.54%
	VFG	1.419.762	33.500	47.562.027.000	2.64%
	VGC	748.200	26.400	19.752.480.000	1.10%
	VHC	72.508	53.300	3.864.676.400	0.21%
	VHL	257.812	56.000	14.437.472.000	0.80%
	VIT	349.770	18.000	6.295.860.000	0.35%
	VPB	640.940	41.000	26.278.540.000	1.43%
	VSC	2	43.000	86.000	0.00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>40.405.220</b>		<b>1.484.328.020.700</b>	<b>02.30%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Stt	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	585.000	31.000	18.135.000.000	1.00%
	Concung	163.960	172.568	28.294.249.280	1.57%
	CVI	234.230	120.000	28.107.600.000	1.56%
	DCC	226.120	9.500	2.148.140.000	0.12%
	HLM	111.250	198.002	22.027.722.500	1.22%
	MLG	45.000	1.500	67.500.000	0.00%
	ORI	70.000	115.006	8.050.420.000	0.45%
	PAN FARM	1.189.190	18.120	21.549.311.990	1.20%
	VEAM	2.640.000	21.500	56.760.000.000	3.15%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>5.264.750</b>		<b>185.139.943.770</b>	<b>10.27%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-		-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-		-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các tài sản khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			1.959.648.000	0.10%
	Phải Thu Cổ Tức			2.625.763.600	0.15%
	Phải Thu Khác			2.613.000	0.00%
	Phải Thu Lãi Trái phiếu			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>4.588.024.600</b>	<b>0,25%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Thanh Toán			127.933.258.484	7.10%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>127.933.258.484</b>	<b>7.10%</b>
VI I	<b>Tổng Giá Trị Danh Mục</b>			<b>1.801.989.847.554</b>	<b>100.00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

### PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
1	Tổng số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư đang thực hiện	11	4
	Tổ chức (%)	63,64%	25,00%
	Cá nhân (%)	36,36%	75,00%
2	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Hợp đồng khung) - ĐVT: 1.000 đồng.	1.005.350.624	528.244.353
	Tổ chức (%)	96,24%	95,34%
	Cá nhân (%)	3,76%	4,66%
3	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế) - ĐVT: 1.000 đồng.	724.850.624	528.244.353
	Tổ chức (%)	94,78%	95,34%
	Cá nhân (%)	5,22%	4,66%
4	Tổng giá trị thị trường các hợp đồng quản lý đầu tư - ĐVT: 1.000 đồng.	797.501.043	389.498.414
	Tổ chức (%)	93,84%	92,55%
	Cá nhân (%)	6,16%	7,45%
5	Tổng số phí quản lý danh mục đầu tư thu được trong năm (đồng)	2.985.267.913	276.867.667
6	Tỷ lệ phí quản lý danh mục đầu tư bình quân (5/4)	0,37%	0,07%

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### II. TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRONG NĂM

<i>Mua</i>		<i>Bán</i>		<i>Tổng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân</i>	
<i>Khối lượng</i>	<i>Giá trị (đồng)</i>	<i>Khối lượng</i>	<i>Giá trị (đồng)</i>	<i>2017</i>	<i>2016</i>
4.242.885	256.524.801.271	1.804.377.353	82.703.758.760	42,57%	15,56%

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

1. Tên khách hàng: **Lâm Thị Minh Thuận**  
Tài khoản lưu ký: **003C010925**

<i>STT</i>	<i>Loại</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá thị trường cuối kỳ</i>	<i>Tổng giá trị</i>	<i>Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư</i>
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	18.600	36.900	686.340.000	5,15%
	ACV	6.000	108.500	651.000.000	4,89%
	HAX	15.000	36.650	549.750.000	4,13%
	HCM	6.500	60.100	390.650.000	2,93%
	HPG	15.000	46.850	702.750.000	5,27%
	HVN	19.000	43.200	820.800.000	6,16%
	IMP	8.500	66.000	561.000.000	4,21%
	MBB	24.300	25.400	617.220.000	4,63%
	MWG	14.100	131.000	1.847.100.000	13,86%
	PNJ	10.800	137.000	1.479.600.000	11,11%
	PHR	27.460	43.350	1.190.391.000	8,93%
	VCB	14.500	54.300	787.350.000	5,91%
	VCG	30.000	21.800	654.000.000	4,91%
	VGC	24.000	26.400	633.600.000	4,76%
	VPB	15.000	41.000	615.000.000	4,62%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>248.760</b>		<b>12.186.551.000</b>	<b>91,47%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			187.500.000	1,41%
	Cổ Tức Được Nhận			40.640.000	0,31%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>228.140.000</b>	<b>1,72%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			908.837.900	6,81%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>908.837.900</b>	<b>6,81%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>13.323.528.900</b>	<b>100,00%</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

2. Tên khách hàng: **Thái Xuân Dũng**  
Tài khoản lưu ký: **003C107838**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	30.000	36.900	1.107.000.000	5,50%
	ACV	8.200	108.500	889.700.000	4,42%
	FPT	2	57.100	114.200	0,00%
	HAX	6	36.650	219.900	0,00%
	HCM	10.000	60.100	601.000.000	2,98%
	HPG	25.000	46.850	1.171.250.000	5,82%
	HVN	31.000	43.200	1.339.200.000	6,65%
	IMP	13.001	66.000	858.066.000	4,26%
	MBB	38.000	25.400	965.200.000	4,79%
	MWG	22.100	131.000	2.895.100.000	14,38%
	PNJ	16.000	137.000	2.192.000.000	10,88%
	PHR	22.900	43.350	992.715.000	4,93%
	VCB	22.507	54.300	1.222.130.100	6,07%
	VCG	85.000	21.800	1.853.000.000	9,20%
	VGC	40.000	26.400	1.056.000.000	5,24%
	VPB	23.500	41.000	963.500.000	4,78%
	VSC	1	43.000	43.000	0,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>387.217</b>		<b>18.106.238.200</b>	<b>89,90%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	BECAMEX IDC	56.000	31.000	1.736.000.000	8,62%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>56.000</b>		<b>1.736.000.000</b>	<b>8,62%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			80.800.000	0,40%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>80.800.000</b>	<b>0,40%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			215.181.974	1,08%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>215.181.974</b>	<b>1,08%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>20.138.220.174</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

3. Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương**  
Tài khoản lưu ký: **003C119388**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	SSC	10.106.204	60.800	614.457.203.200	99,95%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>10.106.204</b>		<b>614.457.203.200</b>	<b>99,95%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			-	0,00%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			-	<b>0,00%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			307.325.246	0,05%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>307.325.246</b>	<b>0,05%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>614.764.528.446</b>	<b>100,00%</b>

19/1 - 2015 / 21

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

4. Tên khách hàng: **Nguyễn Anh Phong**  
Tài khoản lưu ký: **003C037968**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.000	36.900	405.900.000	5,17%
	ACV	2.800	108.500	303.800.000	3,87%
	HAX	10.000	36.650	366.500.000	4,67%
	HPG	9.200	46.850	431.020.000	5,49%
	HVN	11.000	43.200	475.200.000	6,05%
	IMP	12.100	66.000	798.600.000	10,17%
	MBB	13.900	25.400	353.060.000	4,50%
	MWG	7.700	131.000	1.008.700.000	12,85%
	PNJ	6.000	137.000	822.000.000	10,47%
	PHR	16.500	43.350	715.275.000	9,11%
	VCB	6.800	54.300	369.240.000	4,70%
	VCG	20.000	21.800	436.000.000	5,55%
	VGC	15.000	26.400	396.000.000	5,04%
	VPB	8.800	41.000	360.800.000	4,60%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>150.800</b>		<b>7.242.095.000</b>	<b>92,24%</b>
II	Cổ Phiếu Không Niêm Yết				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	Trái Phiếu				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	Các Loại Chứng Khoán Khác				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	Các Tài Sản Khác				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			20.800.000	0,26%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>20.800.000</b>	<b>0,26%</b>
VI	Tiền				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			588.894.511	7,50%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>588.894.511</b>	<b>7,50%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>7.851.789.511</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5. Tên khách hàng: **Mai Thị Minh Hằng**  
Tài khoản lưu ký: **003C802275**

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ Phiếu Niêm Yết</b>				
	ACB	11.000	36.900	405.900.000	5,20%
	ACV	4.000	108.500	434.000.000	5,56%
	HCM	6.600	60.100	396.660.000	5,08%
	HPG	17.600	46.850	824.560.000	10,56%
	HVN	11.000	43.200	475.200.000	6,09%
	MBB	15.000	25.400	381.000.000	4,88%
	MWG	7.290	131.000	954.990.000	12,23%
	PNJ	6.500	137.000	890.500.000	11,41%
	PHR	8.500	43.350	368.475.000	4,72%
	VCB	8.600	54.300	466.980.000	5,98%
	VCG	31.000	21.800	675.800.000	8,66%
	VCI	5.500	78.000	429.000.000	5,50%
	VGC	15.000	26.400	396.000.000	5,07%
	VPB	14.800	41.000	606.800.000	7,77%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>162.390</b>		<b>7.705.865.000</b>	<b>98,71%</b>
II	<b>Cổ Phiếu Không Niêm Yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái Phiếu</b>				
	<b>Tổng (III)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
IV	<b>Các Loại Chứng Khoán Khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các Tài Sản Khác</b>				
	Phải Thu Lãi Tiền Gửi			-	0,00%
	Phải Thu Tiền Bán Chứng Khoán			-	0,00%
	Cổ Tức Được Nhận			30.000.000	0,38%
	Trái Tức Được Nhận			-	0,00%
	Các Khoản Phải Thu Khác			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>30.000.000</b>	<b>0,38%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			70.390.486	0,91%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>70.390.486</b>	<b>0,91%</b>
	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>7.806.255.486</b>	<b>100,00%</b>

11/8/2018



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

6. Tên khách hàng : Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA Việt Nam  
Tài khoản lưu ký: CTBBCA0283

STT	Loại	Số lượng	Giá trị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	ACB	69.000	36.900	2.546.100.000	3,57%
2	CTD	15.000	226.500	3.397.500.000	4,77%
3	DBC	10.800	29.300	316.440.000	0,44%
4	FPT	77.150	57.100	4.405.265.000	6,18%
5	HAX	69.000	36.650	2.528.850.000	3,55%
6	HPG	217.600	46.850	10.194.560.000	14,31%
7	IMP	54.011	66.000	3.564.726.000	5,00%
8	MBB	172.200	25.400	4.373.880.000	6,14%
9	PHR	74.500	43.350	3.229.575.000	4,53%
10	PLX	20.000	75.000	1.500.000.000	2,11%
11	PVS	80.000	23.600	1.888.000.000	2,65%
12	PVT	40.000	18.850	754.000.000	1,06%
13	REE	36.000	41.500	1.494.000.000	2,10%
14	TCM	86.500	28.550	2.469.575.000	3,47%
15	VCB	33.000	54.300	1.791.900.000	2,52%
16	VHC	17.500	53.300	932.750.000	1,31%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>1.072.261</b>		<b>45.387.121.000</b>	<b>63,71%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
	<b>Tổng (II)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b>				
	BECAMEX2017	10	1.006.942.720	10.069.427.200	14,13%
	<b>Tổng (III)</b>	<b>10</b>		<b>10.069.427.200</b>	<b>14,13%</b>
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Lãi tiền gửi được nhận			123.458.333	0,17%
2	Thu từ bán chứng khoán			-	0,00%
3	Lãi trái phiếu			139.726.027	0,20%
4	Cổ tức được nhận			-	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>263.184.360</b>	<b>0,37%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			15.518.084.511	21,79%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>15.518.084.511</b>	<b>21,79%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>71.237.817.071</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

7. Tên khách hàng : Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam  
(Non Par \_ Outsource)  
Tài khoản lưu ký: SCBB901199

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	0,00%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	0,00%
III	Trái phiếu				
	BECAMEX2017	2	1.008.520.273	2.017.040.546	93,85%
	<b>Tổng</b>	2		2.017.040.546	93,85%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	
V	Các tài sản khác				
1	Lãi tiền gửi được nhận			-	0,00%
2	Thu từ bán chứng khoán			-	0,00%
3	Lãi trái phiếu			27.945.205	1,30%
4	Cổ tức được nhận			-	0,00%
	<b>Tổng</b>			27.945.205	1,30%
VI	Tiền				
1	Tiền mặt			-	0,00%
2	Tiền gửi ngân hàng			104.315.069	4,85%
	<b>Tổng</b>			104.315.069	4,85%
VII	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>2.149.300.820</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8. Tên khách hàng : Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam  
(Pension \_ Outsource)  
Tài khoản lưu ký: SCBB901199

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
II	Cổ phiếu chưa niêm yết				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	Trái phiếu				
	BECAMEX2017	33	1.008.520.273	33.281.169.009	98,14%
	<b>Tổng</b>	<b>33</b>		<b>33.281.169.009</b>	<b>98,14%</b>
IV	Các loại chứng khoán khác				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	Các tài sản khác				
1	Lãi trái phiếu được nhận			461.095.890	1,36%
2	Thu từ bán chứng khoán			-	0,00%
3	Lãi trái phiếu			-	0,00%
4	Cổ tức được nhận			-	0,00%
5	Phải thu khác			99.000	0,00%
	<b>Tổng</b>			<b>461.194.890</b>	<b>1,36%</b>
VI	Tiền				
1	Tiền mặt			-	0,00%
2	Tiền gửi ngân hàng			170.978.629	0,50%
	<b>Tổng</b>			<b>170.978.629</b>	<b>0,50%</b>
VII	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>33.913.342.528</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9. Tên khách hàng : Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam  
(Surplus \_ Outsource)  
Tài khoản lưu ký: SCBB901199

STT	Loại	Số lượng	Giá trị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết				
	Tổng	-	-	-	0,00%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết				
	Tổng	-	-	-	0,00%
III	Trái phiếu				
	Tổng	-	-	-	0,00%
IV	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng	-	-	-	0,00%
V	Các tài sản khác				
1	Lãi tiền gửi được nhận			-	0,00%
2	Thu từ bán chứng khoán			-	0,00%
3	Lãi trái phiếu			-	0,00%
4	Cổ tức được nhận			-	0,00%
	Tổng	-	-	-	0,00%
VI	Tiền				
1	Tiền mặt			-	0,00%
2	Tiền gửi ngân hàng			500.000.000	100,00%
	Tổng			500.000.000	100,00%
VII	Tổng giá trị danh mục			500.000.000	100,00%



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10. Tên khách hàng : Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam  
(U1\_Ind\_U1-IND\_OUTSOURCE)  
Tài khoản lưu ký: SCBB901199

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
II	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
III	<b>Trái phiếu</b>				
	BECAMEX2017	15	1.008.520.273	15.127.804.095	97,79%
	<b>Tổng</b>	<b>15</b>		<b>15.127.804.095</b>	<b>97,79%</b>
IV	<b>Các loại chứng khoán khác</b>				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>0,00%</b>
V	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Lãi tiền gửi được nhận			-	0,00%
2	Thu từ bán chứng khoán			-	0,00%
3	Lãi trái phiếu			209.589.041	1,35%
4	Cổ tức được nhận			-	0,00%
	<b>Tổng</b>			<b>209.589.041</b>	<b>1,35%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
1	Tiền mặt			-	0,00%
2	Tiền gửi ngân hàng			132.363.014	0,86%
	<b>Tổng</b>			<b>132.363.014</b>	<b>0,86%</b>
VII	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>15.469.756.150</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11. Tên khách hàng : Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam (U2\_Cor\_Outsource)  
Tài khoản lưu ký: SCBB901199

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	0,00%
II	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	0,00%
III	<b>Trái phiếu</b>				
	BECAMEX2017	10	1.008.520.273	10.085.202.730	97,47%
	<b>Tổng</b>			<b>10.085.202.730</b>	<b>97,47%</b>
IV	<b>Các loại chứng khoán khác</b>				
	<b>Tổng</b>	-	-	-	0,00%
V	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Lãi tiền gửi được nhận			-	0,00%
2	Thu từ bán chứng khoán			-	0,00%
3	Lãi trái phiếu			139.726.027	1,35%
4	Cổ tức được nhận			-	0,00%
	<b>Tổng</b>			<b>139.726.027</b>	<b>1,35%</b>
VI	<b>Tiền</b>				
1	Tiền mặt			-	0,00%
2	Tiền gửi ngân hàng			121.575.343	1,18%
	<b>Tổng</b>			<b>121.575.343</b>	<b>1,18%</b>
VII	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>10.346.504.100</b>	<b>100,00%</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRÊN TÀI KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Stt	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	ACB	139.600	36.900	5.151.240.000	0,65%
2	ACV	21.000	108.500	2.278.500.000	0,29%
3	CTD	15.000	226.500	3.397.500.000	0,43%
4	DBC	10.800	29.300	316.440.000	0,04%
5	FPT	77.152	57.100	4.405.379.200	0,55%
6	HAX	94.006	36.650	3.445.319.900	0,43%
7	HCM	23.100	60.100	1.388.310.000	0,17%
8	HPG	284.400	46.850	13.324.140.000	1,67%
9	HVN	72.000	43.200	3.110.400.000	0,39%
10	IMP	87.612	66.000	5.782.392.000	0,73%
11	MBB	263.400	25.400	6.690.360.000	0,84%
12	MWG	51.190	131.000	6.705.890.000	0,84%
13	PHR	149.860	43.350	6.496.431.000	0,81%
14	PLX	20.000	75.000	1.500.000.000	0,19%
15	PNJ	39.300	137.000	5.384.100.000	0,68%
16	PVS	80.000	23.600	1.888.000.000	0,24%
17	PVT	40.000	18.850	754.000.000	0,09%
18	REE	36.000	41.500	1.494.000.000	0,19%
19	SSC	10.106.204	60.800	614.457.203.200	77,05%
20	TCM	86.500	28.550	2.469.575.000	0,31%
21	VCB	85.407	54.300	4.637.600.100	0,58%
22	VCG	166.000	21.800	3.618.800.000	0,45%
23	VCI	5.500	78.000	429.000.000	0,05%
24	VGC	94.000	26.400	2.481.600.000	0,31%
25	VHC	17.500	53.300	932.750.000	0,12%
26	VPB	62.100	41.000	2.546.100.000	0,31%
27	VSC	1	43.000	43.000	0,00%
	<b>Tổng (I)</b>	<b>12.127.632</b>		<b>705.085.073.400</b>	<b>88,41%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
	BECAMEX IDC	56.000	31.000	1.736.000.000	0,22%
	<b>Tổng (II)</b>	<b>56.000</b>		<b>1.736.000.000</b>	<b>0,22%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b>				
	BECAMEX2017	70	1.008.294.909	70.580.643.630	8,85%
	<b>Tổng (III)</b>	<b>70</b>		<b>70.580.643.630</b>	<b>8,85%</b>
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b>				
	<b>Tổng (IV)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Lãi tiền gửi được nhận			123.458.333	0,02%
2	Thu từ bán chứng khoán			187.500.000	0,02%
3	Lãi trái phiếu			978.082.191	0,12%
4	Cổ tức được nhận			172.240.000	0,02%
5	Phải thu khác			99.000	0,00%
	<b>Tổng (V)</b>			<b>1.461.379.524</b>	<b>0,18%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
	Tiền Gửi Ngân Hàng			18.637.946.683	2,34%
	<b>Tổng (VI)</b>			<b>18.637.946.683</b>	<b>2,34%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>797.501.043.237</b>	<b>100%</b>